Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường

Số 6

15 Décembre 1942

ĐẠI VIỆT TẠP CHÍ

10/11/48

REVUE BI-MENSUELLE PARAISSANT LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

DÉPOT LÉGAL INDOCHINE N°A.20604

Giám-đốc : **HỒ-VĂN TRUNG** *

DEPOT LEGAL DE LA COCHINCHINE SERVICE DE L'IMPRIMERIE

MỤC LỤC

Quân-tử với đạo thượng lưu. . . . . . của TRÚC-HÀ

Khảo về cội rễ của sự vật từ đâu mà ra của THƯỢNG-TÂN-THỊ

Tánh cách câu văn Việt-Nam. . . . . . của HẢI-NHƯ

Lịch-sử người Tàu ở Nam-kỳ (tiếp theo). . của KHUÔNG-VIỆT

Đọc Học-thuyết Mặc Tử của Lê-văn-Hoè. . . . . của T. H.

Hiền-triết Hy-lạp : Học-phái Elée. . . của LÊ-CHÍ-THIỆP

Tam bách dư niên hậu. . . . . . của ĐÀO-DUY-ANH

Thái-cổ văn minh lược-thuyết. . . . . . của THANH-TÂN

« Rương vàng của con tôi » (tiếp theo) của TRƯƠNG-VĨNH-TỐNG

Gia-Long phục quốc diễn ca (tiếp theo) của ĐẶNG THÚC-LIÊNG

Ái-tình Miếu (tiểu-thuyết) . . . . . của HỒ BIỂU-CHÁNH

C. 967

Bao-quan : 5, rue de Reims, Saigon — Gia moi so 0 $ 40

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường

LUÂN-LÝ ĐẠO NHO (1)

QUÂN-TỬ VỚI ĐẠO THƯỢNG-LƯU

Đọc Mạnh-Tử, chắc ai cũng để ý đến câu chuyện vợ chồng người nước Tề.

« *Người nước Tề có kẻ có một vợ cả, một vợ lẻ mà cùng ở một nhà ; người chồng đi ra ngoài thì tất say no rượu thịt rồi mới về. Vợ cả hỏi chồng cùng với những người nào ăn uống, thì nói rằng hết thảy là những người phú qui cả. Người vợ cả đem lòng ngờ mà bảo riêng với người vợ lẻ rằng : « Chồng ta đi ra ngoài thì tất say no rượu thịt rồi mới về, hỏi cùng với những người nào ăn uống thì nói rằng hết thảy là những người phú qui, mà chưa từng có kẻ hiền-giả nào lại chơi, ta sắp sửa đi dòm chồng ta đi những đâu. »*

Người vợ cả thức dậy sớm, đi quanh theo hút người chồng coi đi những đâu, thì khắp trong nước không người nào cùng đứng nói chuyện với ; cuối cùng, thấy đi ra mé thành bên đông chỗ mã người ta cúng tế, xin lấy cái đồ cúng thừa mà ăn, chẳng đủ thì lại đoái mà đi ra nơi khác ; ấy cái đạo say no chán đũ của anh chồng như thế đấy !

Người vợ cả trở về bảo người vợ lẽ rằng : « Chồng ta ấy, chúng ta còn phải trông nhờ vào suốt đời, mà nay như thế thì còn ngưỡng-vọng nỗi gì ? » Rồi cùng với người vợ lẽ oán mỉa người chồng, cùng khóc với nhau ở trong sân. Mà người chồng chửa biết rằng sự mình đã bại-lộ ra, còn hớn hở tự ngoài đi vào kiêu-căng với hai vợ ! » (Mạnh-Tử quốc văn giải-thích, quyển 1 trương 510-511).

Đó là một chuyện bịa-đặt của Mạnh-Tử. Nhưng ở đời, trong khi mưu cầu công danh, há chẳng có những kẽ đã làm nhiều việc xấu xa, hèn hạ, khiến tủi nhục cho vợ con ư ?

(1) Đọc Đại-Việt từ số 1.

Một thi-sĩ nước Tàu khéo đem câu chuyện đó cho đối lại chuyện Giới-chi-Thôi, đúc thành hai câu thơ thâm thúy :

Nhơn khất tể dư kiêu thiếp-phụ
Sĩ cam phần tử bất công hầu (1).

(Hoàng-đình-Kiên)

Giới-chi-Thôi, người đời Xuân-Thu, rất có công với Trùng-Nhĩ, lúc vua tôi cùng chạy giặc. Sau, Trùng Nhĩ được trở về làm vua nước Tấn. Trong khi ban thưởng bọn công-thần, vua Tấn quên phứt Giới-chi-Thôi. Chi-Thôi đã không nhắc vua chuyện ấy, lại cùng với mẹ đi ẩn trong núi. Một người lân cận cũa Chi-Thôi, biết rỏ câu chuyện, lấy làm bất bình, kín đáo nhắc nhở vua Tấn sự quên ơn của ngài. Hối hận, vua cho tìm Chi-Thôi, nhưng không thấy tung tích. Có kẽ bàn với vua, xin cho đốt núi, chắc Chi-Thôi phải chạy ra. Nhưng Chi-Thôi lại không ra, cùng mẹ chết cháy trong núi !

Hai câu thơ cũa nhà thơ trên gợi ta chú ý đến tư - cách trái ngược cũa hai hạng người. Một đằng vô-liêm-sỉ thái quá, một đằng xem rẽ công-hầu lạ thường.

Sự mâu thuẫn đó tỏ rằng giữa nhơn-loại đả có sẵn giai-cấp, nhưng giai-cấp nầy sỡ dĩ phân biệt được, không phãi dựa vào tiền cũa, bọc-thức, mà phãi dựa vào tâm-lý con người.

Hiện nay, nhiều kẽ cho con người là một sãn-vật của xã-hội (L'homme est un produit social). Người ta sống trong xã-hội, tất phải chịu ảnh hưởng của nó. Tâm-hồn người ấy cấu-tạo bởi hoàn cảnh hữu hình và vô hình cũa nó.

Sự nhận xét ấy có phần đúng. Nhưng nói rằng con người hoàn toàn là một sản vật của xã-hội là sai. Xả - hội có thể là một cái khuôn, mà con người không phải hết thảy đều là cục bột. Cục bột không tri giác, hoàn toàn uốn mình theo đúng hình thức cũa cái khuôn. Con người, một động vật có trí tuệ, có tình cảm, vừa chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh, vừa phản động lại với hoàn-cảnh. Xưa nay, những bậc hào kiệt thường là những kẽ không bao giờ chịu ép mình trong khuôn sẵn cũa xã hội. Chính là họ ra tay phá bỏ những khuôn khổ hẹp-hòi cũ kỷ đi để lập lại cho quần chúng những khuôn khổ mới mẻ, rộng rãi hơn.

Đi sâu vào tâm lý nhơn loại, nhà tâm lý không thể không nhận rằng trong mỗi người chúng ta, vẫn có một phần thiêng liêng do Tạo-hóa gây nên. Phần ấy tạo ra bổn sắc của mỗi người.

---

(1) Người xin đồ cúng dư rồi làm kiêu với vợ lớn vợ bé, kẽ sĩ thà chịu chết cháy, chớ không ra lãnh tước công hầu.

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường

Cỏ nhơn có nói : « *Sơn mài ra được, nhưng không sao mà đoạt được sắc đỏ ; lan đi được, nhưng không sao mà giết được mùi thơm. Ngọc có thể đập vỡ ra được, nhưng không sao mà hũy được sắc trắng ; vàng có thể nấu tan ra được, nhưng không sao mà đổi được chất bền. Ấy là những vật đều có một tánh tự nhiên, không sao ép uổng mà làm cho biến được* ».

Tánh tự nhiên đó là bổn sắc của mỗi vật. Con người có những tánh tự nhiên : trung trực, gian tà ; thanh cao, đê tiện ; nhơn từ, độc ác ; thông minh, dần độn v. v... Cho nên, Gia-cát-Lượng có thể diệt binh Tào-Tháo ở mặt trận, mà không thể diệt tánh gian hùng của hắn ; khí thế hùng hồ của quân nhà Nguyên chẳng khiến nao núng lòng khẳng khái của Trần-Hưng-Đạo ; công danh phú quí không đổi được lòng cao khiết của hạng người như Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, Chu-Văn An.

Trong đạo nho, Khổng-Tử sở dĩ phân chia người đời ra hai hạng : quân-tử và tiểu nhơn, chính là dựa theo tâm lý, chớ không phải căn-cứ ở địa-vị của họ trong xả - hội. Có cái bổn-sắc quân-tử, có cái bổn sắc tiểu-nhơn. Tỷ như :

« *Quân-tử cố giữ lúc khốn cùng, tiểu-nhơn lúc khốn cùng tất làm quấy.* » Quân-tử cố cùng, tiểu nhơn cùng tư lạm hỷ.—Luận ngữ).

— « *Quân-tử tạo cái tốt cho người, không tạo thành cái ác cho người : tiểu-nhơn làm trái lại.* » (Quân-tử thành nhơn chi mĩ, bất thành nhơn chi ác ; tiểu nhơn phãn thị. — Luận ngữ).

— « *Quân-tử hiểu rõ ở điều nghĩa, tiểu nhơn hiểu rõ ở điều lợi* » (Quân-tử dụ ư nghĩa, tiểu nhơn dụ ư lợi. –Luận-ngữ).

Đó là hai thái cực của hai bổn sắc.

Ngoài hai hạng cực đoan ấy, Khổng-Tử còn nhận có một hạng ở lưng-chừng, không ngã hẳn về bên nào : *hạng trung nhơn*. Họ dễ uốn, dễ chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh. Gần bực quân tử, họ có thể thành quân tử. Gần bực tiểu-nhơn, họ có thể thành tiểu nhơn. Hạng trung nhơn nầy không đáng kể, đối với người chuyên lo việc cải tạo xã-hội. Hễ hoàn-cảnh xã-hội đổi thì họ đổi theo. Khổng-Tử chỉ nói đến hai hạng quân-tử và tiểu-nhơn mà thôi.

Quân-tử là phần tinh-hoa của nhơn-loại. Các tánh tình cao qui trong nhơn loại qui tụ ở họ. Những kẻ nhơn từ nghĩa khí, có bụng yêu đời, sẵn lòng giúp người, lấy hạnh phúc của nhơn loại làm của mình, coi người khổ như mình khổ, sau thiên hạ mà vui, trước thiên hạ mà lo, chính thuộc về hạng quân-tử.

Hạng tiểu-nhơn trái hẳn. Lẽ cố-nhiên phải dùng hạng trên làm mẫu-mực. Người đời nên cố gắng sữa mình theo bực trên, chớ không lý nào lại theo bực dưới. Cho nên cã cái công phu của Khổng giáo là luyện-tập con người cho thành bực quân-tữ. Đạo Khổng có thể gọi là đạo quân tữ, hoặc theo như danh từ hiện thời, đạo thượng lưu. Nhơn vật lý tưởng trong đạo nầy không phải là một bực siêu-nhơn như trong Phật-giáo. Đây chĩ là một hạng người cao đẳng mà thôi. Họ không xa với nhơn loại. Mọi người, mỗi khi bình-tĩnh xét lại tấm lòng, thấy mình vẫn có ý khuynh-hướng về cái gì thanh cao thoát-tục, và thường bất-mản về những nỗi đê-tiện, nhỗ nhặt trong cuộc đời tầm-thường, tất có thể bước lên con đường cũa bực thượng-lưu quân tữ. Tuy nhiên, công phu luyện tập không dung-dị. Trong bốn công việc chánh «*tu, tề, trị, bình*» của đạo Khổng, việc tu-kỷ có lẽ khó-khăn nhứt, và quan trọng nhứt. Người tuy đã có tư cách, hi vọng đẽ tiến đến bực quân-tữ, song sự dụng công phải bền bĩ, kỷ lưỡng lắm mới được. Vì là « *bực quân-tữ chỉ cầu ở mình, không như tiểu-nhơn cầu ở người* ». (Quân-tữ cầu chư kỷ, tiểu-nhơn cầu chư nhơn.— Luận ngữ). Cầu ở mình thì phải cố gắng bồi bổ nền đạo-đức và học-vấn cũa mình, khiến mình có thiệt-tài thiệt-học, để thỏa mản tấm lòng khao khát sự hiểu-biết và sự thanh cao, chớ không phải có ý mong cho người ta mộ cái danh hay trọng cái tài cũa mình. Bậc quân-tữ kính giữ tấm lòng ngay lúc mình đối với mình ; mặc dầu không ai hiểu thấu, củng coi như có « *mười mắt trông vào đó* ». (Thập mục sỡ thị, thập thủ sở chĩ.— Tăng-Tữ). Tức củng như một nhà hiền-triết Tây-phương có nói : « *Một mình đối với lương tâm, tôi hành động như có cả thiên-hạ đương nhìn tôi.* » (Seul devant ma conscience, j'agirais comme si tout le monde me regardait.— Sénèque).

Sự dụng công ấy mục-đích là đẽ làm chủ cho được tinh thần cũa mình, hầu đem mình làm kiểu mẫu cho kẻ chung quanh, và có thể cai trị người khác. Nếu không vậy, còn hòng nói gì đến việc trị nhà, trị nước, trong khi mình chưa biết tự trị. Trong làng cung kiếm xưa nay, biết bao người có sức cầm đầu một đạo quân, thắng nỗi nhiều trận đại chiến, nhưng không đũ sức kềm lòng trước vẻ yêu kiều diễm lệ của một khách giai nhơn, khiến cho cái sức bạt sơn hóa thành vô dụng.

Công phu hàm-dưỡng nầy, phần nhiều người đời nay rất thiếu. Có lẽ vì chưa trải qua tâm trạng và công việc ấy, nên

lắm kẻ không hiểu được rõ tâm chí cỗ nhơn. Hạng quân-tử bị coi như là hình ảnh của giai cấp tư bổn bây giờ.

Thiệt ra, còn trong thời kỳ tu luyện, kẽ đệ tữ chơn chánh cũa đạo Nho không bao giờ để tâm đến sự phú qui, vì «*quân tữ lo đạo không lo nghèo*» (Quân tử ưu đạo, bất ưu bần.—Luận-ngữ). Nhan-Hồi, một cao-đệ cũa Khổng-Tữ, đả làm cho ngài phải khen ngợi rằng : « *Hồi hiền vậy thay ! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở chỗ ngỏ hẹp, nếu người khác trong cảnh ấy tất không chịu nổi sự lo buồn, nhưng Hồi thì không đổi cái vui cũa mình. Hồi hiền vậy thay !* » (Hiền tai Hồi giả ! Nhứt đơn tự, nhứt biểu ẩm, tại lậu hạng, nhơn bất kham kỳ ưu, Hồi giả bất cải kỳ lạc. Hiền tai Hồi giả !— Luận ngữ). Nhan-Hồi sở dĩ sống trong cãnh nghèo mà không lo buồn, vì lòng đả chứa đầy lạc thú của sự học hiểu đạo lý. Trái lại, « *kẻ đi học để chí vào đạo lý mà còn lấy làm xấu hổ vì sự ăn mặc không được tốt đẹp, tất chưa đũ cùng nghị luận vậy.* (Sĩ chí ư đạo, nhi sĩ ác y ác thực giã, vị túc dữ nghị giả.—Luận ngữ).

Không phải kẻ quân tữ thù nghịch với sự phú qui, chỉ vì phú qui không đũ mãnh lực khiến họ thèm thuồng, bằng một thứ khác : lả cái đạo. Cho nên Khổng-Tữ mới có câu : « *Giàu sang ai cũng muốn, nhưng không lấy đạo mà được thì không nhận ; nghèo hèn ai cũng ghét, nhưng không lấy đạo làm cho khỏi thì không bỏ.* » (Phú dữ qui thị nhơn chi sở dục giả, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xữ giả ; bần dữ tiện thị nhơn chi sở ố giả, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất khử giả. — Luận ngữ) và câu : « *Ăn gạo xấu, uống nước lả, co tay gối đầu, cái vui vẫn có ở trong cảnh đó. Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang, đối với ta như đám phù vân.* » (Phạn sơ tự, ẩm thủy, khúc quàng nhi chẩm chi, lạc tại kỳ trung hỷ. Bất nghĩa nhi phú thả qui, ư ngã như phù vân.— Luận ngữ).

Ấy, trong một đạo, từ thầy đến trò, ai củng có tư tưởng và hành vi thanh cao như thế mà nếu chúng ta không hiểu để đến nỗi sắp được quân tử vào bọn danh lợi thường tình thì rỏ là một sự lầm lẫn đáng tiếc.

TRÚC-HÀ

Trước cuộc cãi-cách quốc gia được thiệt hành, thì cuộc cãi-cách phong-tục cần phải lo cho xong. Chẳng nên cứ trông cậy Nhà-nước lo cải-lương phong-tục và tâm-hồn giùm cho mình. Mỗi người đều phải rán sức mà lo việc đó.

Thượng-tướng PÉTAIN

KHẢO VỀ CỘI RỄ

CỦA SỰ VẬT TỪ ĐÂU MÀ RA

Đã bốn ngàn năm nay, nước ta thấm theo văn hóa của Tàu. Từ phong tục tập quán, cho đến những sự vật thường dùng mỗi ngày, củng đều noi theo của Tàu ít nhiều. Mà không ai ghi chép gốc cội cũa những sự vật ấy có tự đời nào. Nên nay tôi khão cứu các sách củ của Tàu, lược kể ra đây từ loại, cho các bạn đọc xem, hoặc có ai biết thêm nữa, thì xin phụ biên vô, cho thành sách, để các bạn thiếu niên tân học tham khão cho rộng đường nghe thấy, ấy là một đều «Tập tư quảng ích» vậy.

I.— THIÊN-VĂN

1°) Định tên trời đất, mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, khí âm, khí dương, bắt đầu từ họ Địa-Hoàng.

2°) Suy trời cao, bắt đầu từ nhà Thương. (Châu-Bề).

3°) Bức đồ «Tiên thiên, Hậu thiên», bắt đầu từ vua Thủy-Hoàng, nhà Tần. (Sách ngoại kỷ).

4°) Suy vận trời đời đổi, bắt đầu từ nhà Hán. (Sách Tiền-Hán-thơ).

5°) Bức đồ «Thiên văn», bắt đầu từ vua Hoàng-đế. (Tùy thiên văn chí).

6°) Suy số dặm trời đi, bắt đầu từ nhà Hán. (Khảo linh-điệu).

7°) Độ lịch Châu-Thiên bắt đầu từ họ Bào-Hy. (Châu Bề).

8°) Chia Huỳnh đạo và Xích đạo, bắt đầu từ vua Hoàng-đế, (Châu lễ Phùng tướng thị sớ).

9°) Rõ chỗ mặt trời mặt trăng mọc ra, bắt đầu từ nhà Hạ (Sơn hãi kinh)

10°) Kinh mặt trời, mặt trăng, bắt đầu từ họ Bào - Hy, (Châu Bề).

11°) Suy nhựt thực, nguyệt thực, bắt đầu từ vua Hoàng-đế (Trương biên).

12°) Định ngày tháng và tiết đông chí, bắt đầu từ họ Địa-Hoàng. (Ngoại kỷ)

13°) Định phương hướng và giờ khắc, bắt đầu từ nhà Hán (Nam Tề chí).

14°) Xem sao, xem tháng, xem ngày và xem năm, bắt đầu từ vua Hoàng-đế (Tiểu thị Chí).

15) Sách tinh quan, bắt đầu từ vua Hoàng đế (Tùy chí).

16°) Sao bắc đẩu chia đồng nội bắt đầu từ nhà Hán. (Hán thiên văn chí).

17.) Số sao bắt đầu từ vua Hoàng đế (Hậu Hán Thiên văn chí).

18°) Can, chi chia đồng nội, bắt đầu từ nhà Hán.

19°) Sông Hà Hán chia đồng nội, bắt đầu từ nhà Hán (Hán chí, Đường chí).

20°) Hai mươi tám ngôi sao chia đồng nội, bắt đầu từ nhà Hán. (Sử ký thiên quan thơ).

21°) Năm ngôi sao, chia đồng nội, bắt đầu từ nhà Châu (Thiên quan thơ).

22°) Sao Thái ất, bắt đầu từ vua Hoàng đế (nguyên ở binh pháp, võ kinh tổng yếu, Đường chí).

23°) Sao có thần hiệu bắt đầu từ nhà Tấn (Tấn thơ).

24) Dác phong (gió trốt) bắt đầu từ nhà Đông Hán (Hán thơ).

25°) Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí và xem sắc mây, bắt đầu từ vua Hoàng-đế (Âm-dương-thơ)

26°) Bày can, chi, chia 12 giờ, bắt đầu từ vua Phục-Hy (Lỗ sử).

27°) Một ngày chia làm 12 giờ, bắt đầu từ nhà Châu. (Tả Truyện, Đỗ Dự chú).

28°) 12 chi thuộc, bắt đầu từ nhà Châu (Ngô-Việt xuân thu).

29°) Ngày dùng « khắc » bắt đầu từ vua Nghiêu (Nghiêu Điều chánh nghĩa).

30) Đêm chia làm năm canh, bắt đầu từ nhà Hán (Nhan-thị gia huấn).

31°) Hai mươi bốn khí bắt đầu từ vua Thái-Hiệu (Đổng bao nghị).

32°) Tám tiết bắt đầu từ vua Phục-Hy (Xuân thu nội sự).

33) 72 hậu, bắt đầu từ vua Hoàng-đế (Tố-Vấn).

34°) Năm bành bắt đầu từ vua Thần-Nông (Tiền Hán chí).

35°) Danh hiệu ngũ hành sanh khắc, bắt đầu từ nhà Hán (Hoài nam tử).

36°) Tháng đủ tháng thiếu, bắt đầu từ vua Phục-Hy (Ngoại kỷ).

37°) Đặt tháng Nhuận bắt đầu từ vua Hoàng-đế (Tấn luật lịch chí).

38°) Ngày kiến, Trừ, Mãn, Bình, bắt đầu từ vua Hoàng-đế (Việt tuyết thơ).

39·) Theo thời đặt tháng Nhuần. bắt đầu từ vua Đường Nghiêu (Chuyên đế lịch).

40·) Gặp tháng Nhuần gia thêm, bắt đầu từ nhà Đường (Đường thơ).

41·) Lịch, bắt đầu từ họ Bào-Hy. (Thông lịch)

42·) Đặt khâm thiên giám (tòa làm lịch) bắt đầu từ nhà Minh. (Minh sữ)

43·) Lịch dùng chánh nhà Hạ, bắt đầu từ nhà Hán. (Cổ lịch

44·) Kiến dần, bắt đầu từ vua Phục-Hy. (Cổ tam phần)

45·) Toán, bắt đầu từ ông Bật-Nghi. (Quản-tữ)

46·) Thuật-học, bắt đầu từ vua Hoàng-đế. (Sữ ký)

47·) Phép tuế sai, bắt đầu từ nhà Tấn. (Tấn chí)

48·) Lậu khắc đề canh giờ, bắt đầu từ vua Hoàng đế (Tùy chí)

49·) Chung biểu (đồng hồ) bắt đầu từ nhà Đường. (Đường thơ)

50·) Lầu chuông, lầu trống, bắt đầu từ nhà Tùy. (Đường nghi vệ chí)

51·) Canh dùng trống, điểm dùng chuông, bắt đầu từ nhà Đường. (La kỳ vật nguyên)

52·) Phù sấm, bắt đầu từ nhà Hạ. (Thông chí)

53·) Kỳ môn độn giáp, bắt đầu từ vua Hoàng-đế. (Yên ba điếu tẩu, Tùy chí)

54·) Người Tây dương làm lịch, bắt đầu từ nhà Minh. (Minh sử)

55·) Quan bán lịch, bắt đầu từ nhà Tống. (Tống sử)

56·) Các tỉnh in lịch (thọ thời) bắt đầu từ nhà Nguyên. (Nguyên sữ)

57·) Lịch niên đồ, bắt đầu từ nhà Đường. (Đế vương lịch niên đồ)

58·) Kỷ nguyên, bắt đầu từ vua Hoàng-đế. (Trương biên)

59·) Năm gọi là « Tuế », bắt đầu từ vua Đại-Vỏ, (Nguỵ-Tung nhứt thị kỷ thủy).

60·) Chọn ngày, bắt đầu từ nhà Châu. (Lễ ký thi kiết nhựt).

61·) Đão võ (cầu mưa) bắt đầu từ vua Thần-nông (Hán nghi lễ chí).

62·) Xuân-ngưu, bắt đầu từ nhà Châu (Sự vật kỷ-nguyên).

63·) Man-thần, bắt đầu từ nhà Hán. (Hậu-Hán lễ nghi chí).

64·) Nghinh xuân, bắt đầu từ nhà Thương. (Nguyệt-lịnh).

65·) Từ mùng một tết, đến mùng tám ; thuộc về gà cho, bắt đầu từ nhà Hán. (Đông-phương-Sóc chiêm thơ).

66)·) Ngày thượng nguyên trương đàng, bắt đầu từ nhà Đường. (Đường-thơ).

67.) Ngày thượng-nguyên, trung-nguyên và hạ-nguyên, bắt đầu từ nhà Hán. (Hán luật lịch sữ).

68.) Thượng tuần, Trung tuần, Hạ tuần gọi là Thượng cán, Trung cán, Hạ cán, bắt đầu từ nhà Đường. (Đường-thơ).

69.) Ngày thượng tỵ và ngày hàn-thực, bắt đầu từ nhà Châu. (Đông-tích dật thị sữ ký).

70.) Lập xuân làm tháng giêng, bắt đầu từ vua Chuyên-Húc, (Tấn luật lịch chí).

71.) Đêm thất tịch, bắt đầu từ nhà Hán. (Hoài-nam - tữ).

72.) Tam phục, bắt đầu từ vua Thủy-Hoàng (Sữ ký chú).

73.) Ngày đông chí Triều hội, bắt đầu từ nhà Hán. (Hạ tạp ký).

74.) Ngày lạp, bắt đầu từ vua Hoàng - đế, (Ngụy tung nhứt thị ký thũy).

75.) Giờ ky, bắt đầu từ nhà Châu. (Lễ-Ký, Văn-Vương sự)

76.) Sanh mạnh xung thuộc, bắt đầu từ Lục-Triều (Châu-thơ).

76.) Tránh ngày sác, bắt đầu từ nhà Đường. (Xuy kiếm lục)

77.) Bá nhựt, bắt đầu từ nhà Hán, (Hán thơ Minh-đế).

78.) Dùng can chi suy lộc mạng, bắt đầu từ nhà Châu (Tã-truyện Hoài-nam-tữ)

79.) Thất thất (49 ngày) bắt đầu từ đời Lục-Triều (Bắc-Tề-thơ).

(Còn nữa) THƯỢNG-TÂN-THỊ

CẢI - CHÁNH

« **ĐẠI-VIỆT** » *số 5 ra ngày 1er Décembre 1942, trong bài « Cơ-quan Nông nghiệp » của Trọng-Liêm, thợ nhà in có sấp lộn chỗ quan hệ sau nầy, nay xin cải chánh lại : Trương 26, hàng 19, thay vì 3 °/₀ xin đọc là 10 °/₀*

TÂNH-CÁCH CÂU VĂN
VIỆT-NAM

Hiện thời, quốc-văn tấn-bộ rất nhiều. Người ta đã được thưởng-thức nhiều áng văn hay, hoặc bằng tản văn, hoặc bằng vận văn. Văn đàn Việt-Nam bày ra cho độc giả nhiều loại sách : khảo-cứu, nghị-luận, tiểu-thuyết, kịch bản, thi ca v. v... Mỗi loại có một phương pháp phô-diễn riêng-biệt, thích đáng. Trong làng văn bao giờ cũng có người viết văn hay và người biết đánh giá văn chương. Tuy nhiên, ta không khỏi lấy làm lạ mà nhận thấy rằng chúng ta chưa thể có một quyển văn phạm bản hòi để định qui tắc cho sự hành văn. Nhiều học giả trong nước đã trình bày với quốc dân nhiều quyển văn phạm. Quyển xuất bản gần đây hơn hết là của ông Trần-trọng-Kim hợp tác với hai ông Phạm duy Khiêm và Bùi Kỷ. Sự biên soạn quyển nầy tỏ ra đày công phu và nhiều thận trọng. Nhưng đọc kỹ nó, ta phải công nhận rằng trong ấy, ít nhiều qui tắc chưa được xác đáng. Những qui tắc đó chỉ được coi là những ký nhận (remarque) mà thôi. Lỗi không ở nhà làm sách. Nguyên nhân là vì quốc văn đương ở thời kỳ trai trẽ, khí huyết bừng bừng, tánh tình chưa định. Câu văn tùy theo hứng cảm của nhà văn mà tuôn ra. Nó mang theo tâm hồn của nhà văn và nhứt là ảnh hưởng về văn học mà nhà văn đã tiếp nhận.

Lúc Âu học bắt đầu truyền sang xứ ta, một số đông nhà nho bàng hoàng tỉnh dậy trong giấc mộng Hán học, liền gác cây bút lông, ra tay múa ngọn bút sắt. Lối văn của các nhà văn tiên phong nầy, tuy có vẽ Việt-Nam, nhưng vẫn còn biểu lộ cốt cách văn Hán. Câu văn chứa nhiều danh từ Hán Việt. Nó lại *dài dòng, lượt bượt, gồm nhiều đoạn văn đối chọi nhau.* Mạch văn thỉnh thoảng phưởng phất lối phú. Ta có thể trích đoạn nầy của ông Dương Ba-Trạc để làm kiểu mẫu :

Kẻ sĩ là bực tiên tri, tiên giác, người hậu tri, hậu giác không trông cậy về kẻ sĩ thì trông cậy ai, tiến làm quan, thoái làm thầy, phù nguy định loạn, cứu thế độ dân là cái công nghiệp của kẻ sĩ có thể gánh vác cho đời được cả. Các vị sĩ lưu lạ ngày

xưa như cụ Chu-văn An, cụ Lý tử Cấu, cụ Lê cảnh-Tuân về đời Trần, cụ Đàm Thận-Huy, cụ Phạm lập-Trai, cụ Lê-Trác về đời Lê, gặp lúc vận nước gian nan, việc đời khốn khó, chính hình điên đảo, phong tục suy đồi, cụ thì treo mủ về làng, mở trường dạy học, cụ thì sạch mình giữ tiết, nói thẳng trừ gian, lấy cao phong, thanh tháo khích lệ lòng người, lấy ngôn luận văn chương phù trì danh giáo, khiến cho kẻ ngoan, người liêm, kẻ nọa, người lập, kẻ nghe phong mà hứng khởi, kẻ nếm chí mà noi theo, cái công các cụ cứu nước giúp đời, không phải là không có bóng xa vang rộng vậy. (*Tiếng gọi đàn.*)

Đoạn đó bày cho ta thấy ãnh-hưởng của loại văn biền-ngẫu mà tác giả đã tập-luyện trong cái học khoa cữ. Lời văn ấy, dễ dàng với những ai đả quen điệu tầm chương trích-cú, rất khó khăn cho bọn tân học, đối với hạng nầy, sự phô diễn cần phải được sáng sủa, gọn ghẽ, tự nhiên. Vì lẽ đó nên trong sự tấn hóa của câu văn việt-nam, ta thấy nó lần lần xa cách với hành văn tàu.

Lại nữa, văn tàu, ngữ pháp ngược (construction indirecte); còn văn nam, ngữ pháp xuôi (construction directe). Ngữ pháp đả tương-phãn như vậy, tất nhiên phép hành văn phải riêng biệt mới được. Có lẻ nhờ sự tương phãn nầy nên trải qua mấy ngàn năm, chịu ảnh hưởng nặng nề của văn học tàu, Ngôn ngữ việt-nam vẫn biệt lập và bảo tồn được đặc tánh của nó, nhơn đấy, tự tìm cách phát biểu ra, đầu tiên bằng lời ca dao, lần hồi bằng những áng văn nôm giá trị của hạng trí thức.

Ngày nay, đối với văn tàu, ta chỉ còn mượn các danh từ, các thành ngữ, tiện lợi cho sự phô diễn ý tứ của ta mà thôi. Về phép hành văn, ta hoàn toàn thoát ly ảnh hưởng của Trung-quốc.

Một sự tình cờ may-mắn khiến chúng ta được tiếp xúc với văn chương pháp. Kẻ Á người Âu bỗng nhiên lại họ-hàng với nhau về mặt văn tự. Pháp văn và việt-văn giống hệt nhau ở chỗ ngữ-pháp xuôi. Người Nam có thể mượn những phép diễn-tả của người Pháp để mà trau dồi câu văn nam cho được đẹp đẽ. Tuy nói thế, song ta cũng cần đặt ra vài câu hỏi : Văn pháp và văn nam phải hoàn-toàn cùng một tánh-cách hay không? Ta có thể dựa bắn vào văn-phạm pháp mà viết quốc-văn được chăng ? Nhơn suy nghĩ vấn-đề nầy, tôi nhận thấy câu văn việt nam có những tánh cách riêng-biệt của nó, và trong cuộc tấn hóa, nó chiệu theo những luật lệ riêng. Muốn để thấy những

tánh cách đó, ta hãy xem xét những chỗ khác nhau của nó với câu văn pháp.

∴

Như trên đã nói, việt văn đương trẽ trung. Tản văn việt-nam mới xuất hiện không đầy một thế-kỷ. Ý nghĩa từ chử chưa được chắc chắn, rõ ràng. Cú pháp hảy còn phóng túng, không nhứt định như pháp văn, một thứ văn đả giả giặn, khuôn khổ, mực thước. Một bản đối chiếu sẻ cho thấy rỏ chỗ phân biệt ấy :

a) VỀ NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG TỪ CHỬ

Thí dụ chữ *tưới*.

Ta thường nói : *múc nước tưới cây*. Và cũng nói : *mấy cây ấy, đả tưới nước chưa ?* Mà ta lại cũng có thể nói một cách khác nữa : *Anh đã tưới nước cho mấy cây mới trồng đó chưa ?*

Vậy, *tưới nước, tưới cây, tưới nước cho cây*, nói sao cũng được cả. Cách dùng tiếng động tự *tưới* được rộng rải tự do quá, thành ra sự hiểu phải tùy liệu, chớ không nhứt định.

Lại thí dụ chữ *đánh* trong mấy cách nói nầy : *đánh cá, đánh lưới, dùng lưới đánh cá.*

Trong tiếng pháp, những chử dùng luôn tuồn như vậy không phải là không có. Tỷ như chữ *louer*. *Louer une maison* có cả hai nghĩa : *mướn một cái nhà* và *cho mướn một cái nhà*. Nhưng đó là số ít, rất ít. Một tiếng động-tự pháp thường thường nhờ có những tiếng giới-tự (préposition) làm cho rỏ và chắc ý nghĩa và cách dùng của nó. Tỷ như chử *arroser*, nghĩa là tưới. Người Pháp nói *arroser d'eau une plante*. Tiếng giới tự *de* bao giờ củng cần thiết. Thiếu nó, câu văn trở nên sai.

Lại như chữ *donner* nghĩa là cho. Người Pháp nói : *donner une chose à quelqu'un*. Tiếng giới-tự *à* không thể vắng mặt. Trái lại, ta có thể thêm hay bớt một tiếng giới - tự sau một tiếng động-tự tùy sự êm-ái của câu văn. Tỷ như hai câu thơ nầy của Yên-Đỗ :

« Câu thơ nghĩ, đắn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa ?

Thường thì nói : *đưa cho ai*. Không phải vì là câu thơ, nên mới có sự dễ dàng đó. Trong lời nói thường, lắm khi củng thế : *quen ai, quen với ai ; trợ cấp người nghèo, trợ cấp cho người nghèo ; mắc vòng nô lệ, mắc vào vòng nô lệ* v.v.

b) VỀ HÌNH THỂ CÂU VĂN

1°) Một câu văn đủ nghĩa và trúng cách thường gồm ba bộ phận : chủ từ (sujet), động tự (verbe), túc từ (complément).

Có thể câu tắt (phrase elliptique) được phép thiếu một trong ba bộ phận đó. Nhưng, trong văn pháp, chủ từ không thể thiếu, khi câu văn đã có một động từ. Trái lại, trong câu văn nam nhiều khi động tự không cần có chủ từ. Thí dụ đoạn này :

« *Từ Quảng-Khê lên động, có thể đi đường thũy hay đường bộ. Đi đường thủy thì ngược giòng sông Gianh, rẻ sang một chi lưu là con sông Tróc, rồi đến một nhánh con chảy vào trong động. Nhưng đi thế mất lâu thời giờ, và phãi gặp buổi có trăng thì đi mới thú.* (Từ Ngọc—Hai Ngã).

Nếu bắt chước cách hành văn của người Pháp, hễ có động tự là phãi có chủ từ, ta thêm cho mỗi động tự trong đoạn văn trên một chủ-từ, ta sẽ thấy lời văn không gọn :

« Từ Quảng-khê lên động, *người ta* có thể đi đường thũy hay đường bộ. Đi đường thũy thì *người ta* ngược dòng sông Gianh...»

Chỗ đặc biệt của người Nam là sự nói trỗng, khi muốn nói điều gì có tánh cách bao quát, thông thường, hay khi tiếng chủ từ ngầm chĩ về ai mà người ta hiểu biết được dễ dàng và chắc chắn.

— *Muốn sang thì bắt cầu Kiều,*
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy (CA-DAO).

— *Oán chi những khách tiêu-phòng*
Mà xui phận bạc nằm trong má đào (CUNG-OÁN)

— *Trải qua một cuộc biển dâu*
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng (KIỀU)

Hoặc trong một đoạn, bao nhiêu động-tự đều liên thuộc về một chủ từ, tiếng chũ từ nầy không cần phải lập lại nữa. Tỷ như đoạn sau đây của Nguyễn khắc Hiếu, nói về tình ý của cô đào hát Vân-Anh sau khi mẹ chết :

« *Trăng trong gió mát, kẻ cũng có nhiều khi nhàn hạ mà động niềm xa-xôi; rượu tĩnh canh tàn, kẻ củng có nhiều lúc thanh tâm mà đòi cơn ngao ngán. Kẻ từ độ áo đen cầm khó xong, gà mua chịu không đắt, ba gian nhà cỏ ai là người hỏi liễu tìm hoa; đến nay thời đón đưa ai gió lá chim cành, mà suốt sáng, mà thâu canh, mà đầu hoa giãi nguyệt* (Nguyễn khắc-Hiếu — Thề non nước).

(Còn nữa) **HẢI-NHƯ**

LƯỢC-KHẢO VỀ LỊCH-SỬ

NGƯỜI TÀU
Ở NAM-KỲ

(Tiếp theo)

II

TỪ 1860 VỀ SAU

Kịp đến khi người Pháp cai trị xứ Nam-kỳ. Ban sơ, người Tàu theo thói thông thường của bạng người cẩn thận đối với mọi sự lạ, rất dè dặt trong việc giao thiệp với người Pháp.

Lần lần họ thấy công việc làm ăn của họ có phần chắc chắn và lại được che chở binh vực, không phải nơm nớp lo sợ trộm cướp như xưa.

Chỉ trong vài năm nền thương mải của xứ Nam kỳ, nhờ sự phấn chấn của người Tàu, trở nên thịnh vượng. Không còn bị cấm như dưới chế độ Nam triều; trái lại lúc ấy việc xuất cãng, nhập cãng rất đặng mở mang, khuyến khích. Nhơn thế người Tàu ở Sài-gòn, Chợ-lớn bèn mở rộng phạm vi mậu dịch của họ ra. Khắp các tỉnh Nam-kỳ, tỉnh nào cũng có người Tàu len lỏi tới mua các sản vật chở về Sài-gòn, Chợ-lớn cho xuất-cảng sang Tàu, Hương-cãng, Tân-gia-ba, Ấn-độ Hòa-lan v. v..,

Những nhà đại tư bổn như Á-cham, Bin-Hạp, Tan-keng-Ho, Tấn-Phát, Sam-Ho, Wang-Tai (1) chẳng những giàu của tiền lại còn giàu thế lực, vì họ là những tay thầu đắc dụng của Chánh-phũ. Không có họ, Chánh-phũ Pháp sẽ bối rối trong việc mua chác các vật liệu cần thiết, trong việc xây cất dinh trại, trong việc đấu giá các mối lợi cho ngân quỹ như thuế chợ, thuế đò, thuế rượu, thuế nha phiến, thuế cờ bạc vân vân...

Người Tàu không ngần ngại mà thú thiệt rằng họ đả thâu đặng nhiều món lợi to. Họ làm giàu mau lẹ đến nỗi chấn động các giới người Âu trên thương trường Nam kỳ và khiến Chánh phũ phải để ý.

---

(1) Những tên nầy, chúng tôi buộc lòng viết theo người Pháp vì không tìm được tên chữ Hán.

Như ta đã thấy ở đoạn trên, địa vị người Tàu ở Nam-kỳ đã vững chãi từ đời chúa Nguyễn Phúc-Tần (1679). Cội rễ của họ đã ăn xâu vào đất nước và có quan hệ đến lịch sử của Gia-định, Đồng-nai, vì họ đã gặp ở người dân Việt-Nam cùng một màu da, cùng một văn hóa, một sự hiểu biết lẹ làng. Đến khi người Pháp sang (1860), chỉ có họ là người trung gian giữa hai dân tộc Pháp-Nam, lại là người trung gian cần thiết vì còn ai thông hiểu hơn họ đường đi nước bước và những nguồn lợi trong xứ Nam-kỳ. Không có họ thì từ việc thương mải lớn lao ở Sài-gòn, Chợ-lớn đến việc đổi chác nhỏ nhặt trong xóm trong làng sẽ khó thể thiệt hành và tân triển đặng. Ngoài người Tàu ra còn ai đởm đương nổi những cuộc trưng thầu, chứa bạc, nấu rượu, bán nha phiến ?

Địa vị đặc biệt cũa người Tàu ở Nam-kỳ đả giúp ích nhiều cho sự cách-chinh được phần dễ dàng. Tuy nhiên, không vì mấy lẻ trên đây mà Chánh-phủ Pháp để họ được độc quyền trong thương-giới. Trái lại, Chánh-phủ cũng lo binh vực, che chở quyền-lợi cũa người Âu và người bổn xứ.

Muốn bảo hộ việc buôn bán của người Âu, Chánh-phủ ban hành nhiều mạng lịnh mục - đích chế - ngự sự cạnh - tranh của người Tàu.

Khởi đầu Thũy-sư Đô-đốc Bonard ký nghị - định ngày 11 Août 1862 hạn chế số người Tàu sang Nam-kỳ. Từ trước không có luật-lệ nào qui định việc lưu hành cũa người Tàu trong xứ. Họ muốn đến bao nhiêu và ngày giờ nào cũng đặng ; họ muốn đi, muốn ở tự do. Thong thả, sung sướng hơn dân bổn xứ, họ còn khỏi bị công-sưu và bắt lính. Nay, do nghị-định kể trên, người Tàu khi đến bến Sài-gòn phải được bang-trưởng cũa họ nhìn nhận, hoặc sở cãnh-sát cho phép mới có thể lên bờ ; bằng không sẻ bị gởi trả lại nguyên-quán.

Được nhận vào Nam-kỳ rồi, họ phải xin giấy cư trú, đóng thuế mỗi năm một đồng bạc (bạc con Ó — piastre mexicaine).

Những người Tàu đã ở trong xứ từ trước cũng phải ra khai và đóng thuế cư trú.

Về việc cai trị, dân Tàu trong hai châu-thành Sài-gòn, Chợ-lớn được xem như người ngoại quốc. Ngoài hai châu thành ấy họ thuộc quyền quan chức bổn xứ (Phủ, Huyện, Cai Phó tổng, Xã trưởng).

Điều lệ về nhơn công ngày 6 février 1863, buộc người Tàu cùng một nghề phải hiệp thành nghiệp đoàn từng 50 người, do một người trưởng mục cai quản.

Ngày 1er Novembre 1863, Thủy sư Đô đốc De La Grandière lại ký nghị định sửa đổi việc cai trị và dung nhận người Tàu vào Namkỳ.

Theo nghị định mới nầy những bang của người Tàu có từ xưa phải lập lại phân minh rành rẻ. Bang trưởng phải được người Tàu cùng một bang cữ lên. Các bang trưởng phải lập ra công sở để chung xữ việc kiện thưa giữa người Tàu.

Những người Tàu không được bang nào nhìn nhận thì phải hiệp thành nghiệp đoàn có người trưởng mục chịu trách nhiệm về sưu thuế.

Khi vừa đến bến Sài-gòn, người Tàu phải đóng một số tiền thế chưn, phòng khi Chánh-phũ có trục xuất thì khỏi phải chịu phí tổn.

Qua năm 1864, có nhiều châu tri nhắc lại việc cai trị người Tàu và năm 1865 sở Tàn-đáo thành lập ở An-lợi-xã (Sài gòn—Thủ-thiêm).

Kế tiếp một loạt nghị định ban hành trong mấy năm 1871-1872-1873 và 1874 nói về bộ sanh tữ, giá thú, thuế thân và sự lưu trú của người Tàu ở Nam-kỳ.

Và, năm 1873, ngày 19 Avril, Chánh-phũ lại cữ một Ủy-ban để tìm cách đảm bảo quyền lợi người Âu trong việc giao dịch với người Tàu. Trong Ủy-ban ấy có ba thương gia Huê-kiều tham dự là Wang Tai, Tang-Keng-Ho và Châu-cai-Gi.

Mải đến năm 1875 vấn đề nầy mới được giải quyết và từ đó thương gia Huê kiều không được tự do như trước nữa và bị bắt buộc tuân theo luật lệ của Chánh phũ về việc lập sổ chi thâu hằng ngày của hiệu buôn, việc công bố các giấy tờ về hội thương, việc tuyên bố phá sản và cách thức kê khai tài sản.

Những phương sách ấy đối với người Tàu đã thành một tấm tường biệt lập hẳn họ với dân bổn xứ, từ pháp luật đến cai trị, và đó củng là một cách gián tiếp kềm chế sự bành trưởng cũa họ về thương mải, đặng binh vực quyền lợi cho người Pháp và người Nam.

Nhưng dân-tộc Trung-hoa lại là một dân-tộc dể dãi. Đúng với tâm tánh người Đông-phương, họ không có một cữ chĩ, một lời nói phãn đối những lệ luật mới, liên lạc riêng với họ. Lệ luật ấy dầu có khó khăn, bó buộc thế nào, họ củng chiu theo đặng. Họ âm thầm phục tùng một cách khôn ngoan cái chế độ mới, và đặng tỏ dấu là họ củng muốn tìm hiểu văn hóa, tư tưởng cũa người Pháp. Năm 1864, tự họ bỏ tiền rước thầy lập trường dạy tiếng Pháp ở Chợ-lớn. Đây là cái trường tư thứ nhứt ở đất Việt nầy.

Hành động của người Tàu như vậy, ai hiểu đặng bên trong họ nghỉ ra thế nào ?

Như trên đả nói, phái người Tàu nầy để quyền lợi trước hết mọi sự ; nay gặp đặng cơ hội yên ổn làm ăn, dại gì không thừa gió bẻ măng, dầu phải chịu thiệt thòi vì một vài điều bó buộc !

Họ là tay buôn cố-cựu trong xứ ; còn ai thông rỏ hơn họ những nhu-cầu, những nguồn-lợi của đất « Lục tĩnh » ?

Kể về hàng đại thương-gia, thời bấy giờ, tại Sàigòn có Wang-Tai và Tan-Keng-Ho ; trong Chợ-lớn có Ban-Hạp.

Tất cả các việc xây cầu đấp lộ, dựng dinh trại, cùng chịu mối hàng cho các cơ binh đều không ngoài người Tàu trưng-thầu, nhứt là Wang-Tai và Tan-Keng-Ho.

Chính Wang-Tai đã lảnh cất sỡ Kho-bạc và sở Bưu-điện năm 1869. Đinh Chủ-giáo đạo Thiên-chúa cũng do Wang-Taï xây dựng năm 1870.

Ban-Hạp lại làm giàu cách khác. Từ năm 1861, các nhà chứa bạc, độc quyền nấu rượu, độc quyền buôn thuốc phiện trong toàn xứ Nam - kỳ, phần nhiều đều do Ban-Hạp trưng-thầu cả.

Đến năm 1875, những nhà chứa bạc bị bải bỏ. Cho đặng thỏa thích máu mê đen-đỏ của họ và một phần khác là thâu lợi về tiền xâu, các bang người Tàu liền xin lập Câu-lạc-bộ (Cercles), mượn tiếng là đặng có chỗ hội hiệp bàn cải về thương-mãi. Nhưng về sau sỡ cảnh-sát khám phá ra bề trái các Câu-lạc bộ nên nghị-định ngày 19 Juin 1886 dạy đóng cữa tất cả các cơ quan ấy. Bị vạ lây, Câu-lạc-bộ cũa các nhà kỷ-nghệ Việt-Nam ở Chợ-lớn, lập thành từ ngày 2 Avril 1885, cũng phải đóng cửa.

Tuy vậy, người Tàu củng chưa ngả lòng. Đầu năm 1887, thương gia Ong Go dám đấu giá độc quyền lập thị trường chứng-khoán (Bourses de commerce) với số bạc 2.376.355 quan tiền tây (hơn 450.000p.). Những thị trường chứng khoán ấy mở cửa khắp các tỉnh Nam-kỳ, cũng lấy danh nghĩa là chuyên về thương mãi, nhưng bề trong họ làm giàu với tiền xu trong các sòng bạc cũa họ tổ-chức.

Bởi vậy, nếu ta nói nền tài chánh của thuộc địa Nam-kỳ lúc bấy giờ đứng vững và công việc khai thác, cai trị được tiến hành mau lẹ, một phần là nhờ người Tàu, thì ta không xa sự thật là mấy.

Không phãi người Tàu làm ơn cho Chánh phủ Pháp ; trái lại, họ thâu lợi có số triệu. Cái óc kinh doanh, cái chi làm

giàu của họ đáng phục là thế nào. Đồng tiền họ thâu vô để chưa nóng tủ, họ lại bỏ ra khuếch-trương việc khác ngay.

Năm 1864, lầu đầu tiên dân xứ Nam - kỳ đặng thấy biết nhà lầu một từng là nhờ tay Ban-Hạp.

Tháng Octobre 1866, Siou-pen-Hop và A-Cham xin khẩn đất cất nhà hát ở Saigon.

Tháng Janvier 1867, Wong-Tow cất lò heo tại Sài-gòn rồi tháng Août 1868 Yam-tin Koun cũng cất lò heo ở Chợ lớn.

Đó là một vài việc làm mới lạ do sáng kiến của người Tàu.

Giàu có, đành là người Tàu giàu có. Đến sự sang trọng họ cũng sang trọng hơn dân bổn xứ nhiều.

Không có cuộc lễ nào thiếu mặt họ ở dinh quan Thống đốc Nam-kỳ.

Mấy vị thủy-sư đô đốc Bonard, de La Grandière thật lòng tử tế với người Tàu. Chính ngày 13 décembre 1864, ông de La Grandière đả thân hành trao tận tay Ban-Hạp và giữa công chúng, một cái đồng hồ cực đẹp để ngợi khen và khích lệ người. Phần thưởng danh dự ấy, Ban-Hạp đặt trên kiệu sơn son thếp vàng và cho người nhà khiêng đi rão các nẽo đường trong châu thành Chợ-lớn để hãnh diện với thân hào và chúng bạn.

Danh giá như vậy cũng chưa vừa với công của người Tàu đối với thuộc địa Nam-kỳ, nên tháng Septembre năm 1866, lợi dụng cái thế lực mà Chánh-phủ đã vì đặc-ân ban cho họ, tấtcả các bang người Tàu ở châu thành Sài-gòn, Chợ-lớn đồng đứng đơn xin quan Thủy-sư Đô đốc de La Grandière sữa đổi một vài điều về hình chánh, về việc giá thú giữa họ với người đàn bà Việt Nam (1) và nhứt là về việc cai trị.

Họ muốn giãi thoát quyền hành các quan chức người Việt Nam do nghị định ngày 11 Août 1862 đặt cữ và họ xin chỉ nhìn nhận quan án người Pháp và bang-trưởng của họ. Lấy tâm lý mà xét thì cái nguyện vọng đó chỉ là một biến thể của tâm tánh người Tàu do hoàn cảnh gây ra. Từ trước họ chịu sống dưới quyền cai trị của người Việt-Nam chỉ là một sự bất đắc dĩ. Bây giờ gặp cơ hội, được người Pháp tin dùng, họ muốn gở cái ách đó ra. Phải chăng đó là một di tích của sự xung đột giữa hai dân tộc Việt-Hoa từ ngàn xưa, hoặc giả là một cữ chỉ để tỏ cho người bổn xứ biết rằng họ đả được biệt đãi và củng có quyền hành.

(1) Về vấn đề này, chánh phủ Pháp vẫn còn thi hành đạo sắc lịnh của vua Minh Mạng ban hành từ tháng 10 năm Kỷ sữu (1829). Thực lục đệ nhị kỷ quyển 82 trương 19b và 12b.

Thật thế, họ có rất nhiều quyền hành, như ngày 1er Octobre 1865 khi hội đồng thành phố Chợ-lớn thành lập, thủy-sư đô-đốc Roze đả ký nghị định cử 15 người Tàu làm hội viên, trong số 25 người tất cả. Ngoài ra có 5 người Việt-Nam và 15 người Minh-Hương.

Năm 1866, lần đầu tiên có cuộc đấu xảo về nông nghệ ở Sàigòn, hai người Tàu là Wang-Tai và Tân-Phát đặng cữ vào Ủy-ban kiểm-xét.

Năm 1869, trong Ủy-ban thẩm-án các án tòa xữ người bổn quốc (Commission d'examen des jugements rendus par les Tribunaux indigènes) có những người Tàu Xui-ping Hap, Tan keng Ho và Wang-Tai làm thị-sự.

Và khi hội đồng Thành phố Sài-gòn thành lập (1869) trong số 13 hội viên, người Pháp chiếm 11 chỗ, còn hai chỗ, một về người Tàu Tan keng Ho, một về nhà học giả Việt Nam Trương-vĩnh Ký.

Lúc bấy giờ bao nhiêu giàu sang, bao nhiêu danh vọng, hình như dành riêng cho người Tàu cả. Đả vậy tên tuổi họ còn được lưu truyền hậu thế. Hiện nay ở Chợ-lớn có hai đường phố lấy tên là :

« Cité Wang-Tai » và « Cité Ban-Hap ».

* * *

KẾT LUẬN. — Tóm lại, ở Nam-kỳ, đối với Nam-triều, người Tàu có công khai thác đất hoang rừng rậm, có công giúp các chúa Nguyễn trong cuộc Nam-tiến và nhơn đó họ đã được biệt đải. Đến khi người Pháp sang, nền kinh tế trong xứ đặng phát đạt dồi dào cũng nhờ sức người Tàu và cũng nhơn đó mà nhiều nổi lợi to đả về tay họ.

Sơ lược lịch sữ của người Tàu ở Nam-kỳ là thế. Thiết tưởng người Việt-Nam cần phải hiểu rõ, hiểu rõ việc đã qua, để xem xét việc ngày nay và suy nghĩ việc tương-lai vậy.

KHUÔNG-VIỆT

* * *

Những sách báo tham khảo :

1°) Việt Nam sữ lược của Trần trọng Kim.

2°) Hà tiên Mạc thị sữ của Đông Hồ Lâm tấn Phác. Nam Phong số 107-1926—trương 31-47, số 113-1929 trương 322 343.

3°) Gia định thông chí của Trịnh hoài Đức.

4°) Courrier de Saigon, 1864 1879.

5°) Bulletin de la Cochinchine, 1862-1887.

ĐỌC

«HỌC-THUYẾT MẶC-TỬ»

CỦA LÊ-VĂN-HOÈ

« Quốc-học Thư-xã » vừa cho ra quyển « Học-thuyết Mặc-Tử » do ông Lê-văn-Hòe biên soạn. Thư-xã gọi là Quốc-học, sách in ra lại là « Học-thuyết Mặc-Tử », thiệt là xứng đáng biết chừng nào ! Chúng ta đương cần có loại sách căn-bổn để gây dựng cho nước ta một nền quốc-học vững vàng. Công việc biên soạn của ông Lê-văn-Hoè tỏ ra hạp thời và hữu ích. Vì vậy, đề tựa cho sách, ông Nguyễn-văn-Tố chẳng tiếc lời khen ngợi :

« *Ông Lê-văn-Hoè tham-khảo cả sách cũa ông Lương-Khải-Siêu (Mặc-Tử học-án), ông Hồ-Thích (Trung-quốc triết-học-sử đại-cương) và ông Wieger (Histoire des croyances religieuses et opinions philosophiques en Chine). Xem như thế củng đũ biết sách ông soạn rất công phu, mục đích là diễn-giải những học-thuyết của Mặc-Tử* ».

Kết thúc bài tựa, ông Nguyễn không quên dặn độc giả :

« *. . học-thuyết của Mặc-Tử củng nhiều, chia ra từng quyển, từng loại : sách của ông Lê-văn-Hoè nói đủ cã, độc-giả xem kỹ, chắc biết được nhiều điều bổ-ích.* »

Tôi đả làm theo lời dặn của ông Nguyễn.

∴

Sách chia làm ba phần. Theo tôi, chỉ có phần thứ hai có giá trị nhứt. Trong phần đó tác giã xem xét học-thuyết Mặc-Tử về bốn phương-diện như thế nầy :

Mặc-Tử, nhà chánh-trị.

Mặc-Tử, nhà kinh-tế-học.

Mặc-Tử, nhà đạo-đức.

Mặc-Tử, nhà luân-lý học.

Tác-giả sỡ dĩ phân chia như thế, hẳn là muốn cho dễ trình bày tư-tưởng của Mặc-Tử. Thiệt ra, học-thuyết Mặc-Tử có thể tóm lại thành một cái đạo duy nhứt. Đạo ấy gây dựng trên nền tãng *kiêm ái*, cũng như đạo Nho gây dựng trên nền *nhân*. Mặc-Tử là một người yêu đời tha thiết, nhơn thấy trong thời xuân thu, dân chúng loạn lạc khổ sỡ, ông cố gắng truyền bá đạo

kiêm ái, cốt để vãn hồi thời tệ. Ông cho rằng nguyên nhân gây ra chiến tranh họa hoạn trong thời ấy, chẳng qua là tại thiên hạ không biết yêu nhau, vì thế ông nói : « *Chư hầu không yêu nhau tất đánh nhau ngoài nội, gia chủ không yêu nhau tất tranh giành nhau, người ta không yêu nhau tất đánh nhau ; vua tôi không yêu nhau tất vua không ra ơn, tôi không trung thành ; người thiên hạ không yêu nhau tất kẻ khỏe hiếp kẽ yếu, kẻ giàu khinh kẽ nghèo, người sang hợm người hèn, người khôn gạt người ngu.* .»

Bàn sự tôn quân, thượng hiền, nói sự tiết kiệm sức người và mạng người, công kích âm nhạc, cổ động điều nhơn nghĩa, tin tưởng quĩ thần, không nhận có mạng trời, bao nhiêu ý kiến của Mặc-Tử mà ông Lê-văn-Hòe đã giải bày một cách sáng sủa trong phần thứ hai đó, đều nhắm về một mục đích : gây dựng lại một cõi đời thái bình, thạnh vượng, trong đó tình yêu rộng rãi buộc chặt mọi người lại với nhau.

Vì lẽ ấy, muốn biết đại cương của học thuyết Mặc-Tử, độc-giả chỉ xem qua phần đó là được thỏa mãn.

Đến như phần thứ nhứt và thứ ba, tôi thấy có nhiều khuyết điểm đáng tiếc. So sánh cả ba phần cũa quyển sách, tôi nhận thấy tác giả khéo léo, rỏ ràng trong sự giải bày tư tưởng cũa Mặc-Tử, nhưng bất cẩn, vội vàng trong sự phân đoán phê bình.

Tỷ như ở phần thứ nhứt, về mục « *Tại sao Mặc học xuất hiện* », ông có nhắc lại lời nói của một nhà triết-học duy-vật : « *Nhà triết học không phải tự nhiên mọc tự dưới đất lên như nấm, mà là cái kết quả của thời đại và của dân tộc ; và cũng không phải ý thức quyết định thực trạng của xã hội, mà thực trong xả hội quyết định ý thức.*» (*trương 17*). Dựa theo câu ấy, ông mới cắt nghĩa sự xuất hiện cũa những học phái lớn trong thời xuân thu. Ông viết : « *... xã hội thời xuân thu là xã hội phong kiến suy đồi, hay là thời nông, công, thương khởi thịnh, hoặc cũng gọi là thời mà nền kinh tế củ đang bị nền kinh tế mới làm lung lay và định chiếm chỗ. Địa vị, quyền lợi của người các giới khác nhau, và thường cạnh tranh nhau, gây nên những cuộc xung đột về tư tưởng. Do đó mà các học phái nổi lên tranh luận để giữ quyền lợi cho giai cấp mình. Như Khổng-Tử thuộc phái sĩ phiệt và tân địa chủ lúc ấy ra cầm quyền chính, nên chủ trương nghĩa chính danh hoặc gọi là nghĩa tôn ti trật tự cũng được, để ủng hộ nhà cầm quyền và nói nghĩa trọng nông để ủng hộ bọn tân địa chủ... (trương 20)* ».

Tôi tạm ngừng lại đây để xin hỏi tác giả mấy điều : Phái sĩ phiệt ấy chủ trương điều gì, gồm những ai và ai là lãnh tụ ? Hạng tân địa chủ ra cầm quyền lúc đó là ai ? Trong sanh thời, Khổng-Tử đã ủng hộ nhà cầm quyền nào và bọn tân địa chủ nào ? Trong khi ủng hộ đó, Khổng-Tử đã làm việc gì ?

Ở trương kế, ông viết : «*Mặc-Tử chỉ là đại biểu phái nông công thôi, không phải vì Mặc Tử có làm quan nước Tống, mà vì Mặc Tử đã nói thế nầy về nghề làm ruộng và nghề làm thợ :*

« Ở miền quê phía Nam nước Lỗ, có người tên Ngô-Lự « mùa đông thì nung nồi, mùa hè thì cày ruộng, tự ví mình « với vua Thuấn. Mặc-Tử nghe tiếng đến thăm, và bảo với Lự « rằng :

« Địch và Lự cày ruộng để nuôi người đời, nhưng một « người cày ruộng đem thóc chia cho khắp người thiên hạ thì « mỗi người không được một thăng, đem một thăng thóc ấy « dùng không thể làm no thiên hạ. Địch và Lự dệt vải để « người đời lấy áo mặc, nhưng một người đàn-bà dệt vải « đem chia cho khắp mọi người thiên hạ, thì mỗi người chưa « được một thước. Thước vải đó không làm cho thiên hạ ấm « được... Vì vậy Địch tuy không cày mà đói có cái ăn, không « dệt mà rét có cái mặc, công lớn hơn kẻ tự cày lấy ăn, tự dệ « lấy mặc. Ngô Lự hỏi vì lẽ gì. Mặc Tử đáp : Thí dụ thiên hạ « không biết cày dạy cho biết cày, so với kẻ một mình cày « thì ai nhiều công hơn ? » (trương 21-22).

Tôi không hiểu được tại sao lời nói của Mặc-Tử như vậy mà lại tỏ ra họ Mặc là đại-biểu phái nông công. Về phần tôi, đọc đoạn đó, tôi hiểu là Mặc Tử muốn ca-tụng ảnh-hưởng lớn lao của sự giáo hóa mà thôi.

Lại như ở phần thứ ba, về mục « *Mặc học có ảnh hưởng gì đến Nho học* », tác giả cho rằng Mạnh Tử « *kẻ thù số 1 của Mặc-Tử đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của Mặc Tử* » khá họ Mạnh nói câu nầy : « *Trên không đủ thờ cha mẹ, dưới không đủ nuôi vợ con, năm được mùa thì cũng khổ, năm mất mùa thì không khỏi tử vong, như vậy thì cứu cho khỏi chết còn không xong, còn hơi đâu mà trị lễ nghĩa* ? (trương 108)

Trong đạo trị dân, điều cốt yếu là phải lo cho dân no đủ ; có no đủ mới nói đến lễ-nghĩa, chính như tục ngữ ta thường nói : « *có thực mới vực được đạo* », điều ấy nào khó khăn gì, phàm ai có một chút tri khôn là hiểu được, huống hồ một bực thông minh như Mạnh-Tử, một người độc nhứt trong thời quân-chủ chuyên chế đã can đảm nói ra câu : « Dân vi quí, xã-

tắc thứ chi, quân vi khinh ». Dựa theo lời trên kia, ông cho rằng Mạnh-Tử chịu ảnh hưởng của Mặc-Tử, chẳng là vội vàng lắm sao? Cũng là vội vàng, khi ông bảo rằng nhà Nho nói đến sự « *hiền hiền* » và « *cử hiền tài* » ấy là biết đâu « *chẳng đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của Mặc học về nghĩa thượng hiền* ».

Tóm lại, những chỗ bất mãn của tôi về quyển « Học thuyết Mặc-Tử » đại khái là thế. Tuy bất mãn, nhưng tôi vẫn trân trọng quyển sách này, vì đúng như ông Nguyễn-văn-Tố đã nói ở trên, nó có giúp cho tôi *biết được nhiều điều bổ ích* ».—T. H.

Đài Kỷ-niệm Nguyễn-Du

Nguyễn-Du là nhà thi hào độc nhứt của ta, toàn thể quốc dân một lòng sùng bái, thế mà trừ một cái bia của hội K.T.T.B. ra thì quốc dân chưa có cái gì để kỷ niệm bực công thần đệ nhứt của quốc văn, cho đến cái mộ của tiên sanh đến ngày nay cũng chỉ là một nắm đất sè sè. Nhơn ngày húy của tiên sanh năm nay, hội Quảng-tri Huế, nhờ được các học-hội lớn ở trong nước ủng hộ, có xuất bản một quyển sách để là *Tập Văn học kỷ niệm Nguyễn Du*, để bán lấy tiền sửa mộ và dựng *đài kỷ niệm* nhà thi-hào ở làng Tiên-điền.

Sách ấy bán tại *Hội Quảng-tri Huế* và *Nhà Nam-Ký. 17, Francis Garnier, Hanoi.*

Hạng giấy nhiều Tố-Như	20p.00
Hạng giấy lụa Tố-Như	8p.00
Hạng giấy lụa Sông-Thao	6p.00

(Hạng 100p.00 đã bán hết cả).

HỘI QUẢNG-TRI Huế, kính cáo

HỌC-PHÁI ELÉE

TRONG khi ở Ephèse học-thuyết của Héraclite đương thạnh vượng thì đồng thời ở Elée (Đại-Hy-lạp) Parménide chũ trương một học-thuyết khác hẳn. Như ta đả thấy trong bài trước (« *Đại-Việt* » *số 5*), Héraclite cho rằng biến-thiên là đặc - tính cũa sự vật, đâu đâu cũng thấy mâu-thuẩn và bản - thể của vỏ - trụ là lũa. Trái lại, Parménide quyết rằng sự vật thay đổi là bào-ảnh, chĩ có thực-tại *(l'être)* là thiệt có mà thôi ; thực-tại thì đơn nhứt, bất di, bất dịch, vô thũy, vô chung. Nhưng học-thuyết Parménide đả có mầm trong tư tưởng của Xénophane ở Elée và đươc học trò là Zénon,cũng ở Elée, binh-vực một cách nhiệt liệt ; nên không thể tách riêng ba nhà hiền-triết đó mà ta gọi chung là học phái E ée.

XÉNOPHANE.— Xénophane gốc gác là người Ionie. Ông sanh tại thành Colophon, vào năm 620 trước Thiên-chúa. Ngoài 25 tuổi, ông sống một đời lưu lảng, nay đây mai đó, hết thành nầy qua thành khác. Vào năm 500 trước Thiên - chúa, trong khắp nước Hy-lạp, thỉnh thoảng người ta gặp một ông già đi hát dạo, theo sau có một đứa tiểu đồng mang đờn cầm và hành lý, ở đâu có đám đông người, hoặc trong nhà giàu sang nào có yến tiệc mà muốn nghe ngâm thơ khẩy đờn thì ông đến đặng đem tài mình giúp vui cho công chúng. Ông giả ấy, chính là Xénophane vậy !

Sau khi xứ Ionie bị Cyrus vua Ba-tư sai tướng là Harpage chinh phục, thì cũng như phần đông người đồng hương, ông bèn bỏ xứ, qua ở Đại-Hy-lạp tức là phía Nam nước Ý ngày nay (520 trước T. Ch.)

Xénophane là một nhà thi sĩ mà cũng là một triết nhân. Ngày nay còn một ít đoạn thơ mà ông đã từng đọc trong những buổi yến tiệc. Thơ ấy cho ta biết được chút ít cách sanh hoạt của xả-hội xưa và biểu lộ cái tánh cũa Xénophane rất ghét những truyện thần tiên mà Homère và Hésiode đả làm cho lưu hành trong dân gian. Nhưng tác phẩm quan trọng nhứt của ông là một tập thơ trường-thiên có tánh cách triết-lý ;

nhan là *Thiên-nhiên-luận* (De la nature). Tập thơ trường-thiên ấy, ngày nay chĩ còn một mớ tàn bẫn mà thôi.

Trước hết Xénophane cực lực công kích sự tin tưỡng rằng thần củng có hình thể hoặc tâm tánh như người. Hồi bấy giờ người ta tưởng tượng thần củng sành ra như họ, cũng tình cẫm, củng biết nói, củng có thân hình v.v... Xénophane lại nói rằng dân xứ Ethiopie thì tưởng tượng thần thánh của họ mủi xệp và da đen, còn dân xứ Thrace thì lại nghĩ rằng thần thì mắt xanh, tóc hoe, chẳng khác họ chút nào. Giá như bò ngựa mà biết vẻ, chắc mấy con thú ấy sẽ vẽ thần của nó ra hình bò, hình ngựa. Lại nữa, thần thánh mà Homère và Hésiodc bịa đặt ra còn có những cữ chỉ rất đê hèn, như ăn trộm và gian dâm chẳng hạn!

Sau khi bài bác những thần mà bấy giờ dân chúng đương tôn sùng, Xénophane nói, thay vì những vật do tưỡng tượng bịa đặt ra đó, ta hảy thờ Đứng đơn nhứt và vô cùng đương mang chúng ta trong lòng, Đứng không thủy, không chung, bất di, bất dịch. Theo lời Aristote thì Xénophane có cách lập luận như vầy. Ông nói : Nếu Trời là đứng toàn năng, thì Trời phải là đơn nhứt. Vì nếu có một đứng nữa, như vậy thì Trời chưa phãi là toàn năng. Củng theo lối lý luận đó, ông cho rằng Trời hẳng có luôn, ông nói Trời chỉ có một, toàn năng, toàn tri, không thể đem so sánh với các thần mà Homère đã bịa đặt, mà củng không thể đem sánh với người được, dầu về phương diện hình thể hay về phương diện tinh thần. Trời cái gì cũng thấy, cái gì củng nghe, và cái gì cũng hiểu. Bất di, bất dịch. Trời không cần đi qua bên mặt hay bên trái mới thiệt hành được ý muốn, trái lại, một cách tự nhiên, Trời điều khiển tất cả sự vật bằng tư tưởng mà thôi.

Chớ lầm tưởng rằng Trời đây riêng biệt với vỏ trụ. Theo Aristote thì Xénophane ngắm cảnh trời đất minh mông bèn cho rằng toàn thể vỏ trụ là Trời. *Trời và vỏ trụ là một, bản thể thì bất di, bất dịch, nhưng hình trạng thì vẫn biến đổi.*

∴

PARMÉNIDE. — Con của Pyrès, nhà qui-tộc, Parménide sanh vào năm 540 trước Tây lịch kỹ nguyên. Lúc thiếu thời ông năng tới lui với những người trong học phái Pythagore. Nếu ông không có theo học với Xénophane, ít ra ông cũng có đọc tập thơ trường thiên của ông ấy, vì ãnh hưởng của Xénophane trong tư tưỡng cũa ông rất rỏ ràng. Phần đông người đồng thời đều khen tánh tình và học lực cũa ông. Truyền rằng ông

cũng học trò là Zénon có đến Athènes, lúc Socrate còn trẻ, và nơi đó, với thái độ nghiêm trang, trầm tĩnh, và học lực uyên-bác, ông gây trong dân chúng nhiều mỹ cảm đối với ông. Tuy Platon không quen biết Parménide, nhưng trong sách vở có viết đến ông, tỏ ra rất kính phục.

Parménide cũng như Xénophane có viết một tập thơ tràng thiên, cũng nhan là *Thiên nhiên luận*, ngày nay chỉ còn một trăm sáu chục câu. Tập thơ tràng thiên ấy, chia ra hai phần : phần thứ nhứt bàn đến *chơn-lý tuyệt-đối*, phần thứ nhì bàn đến *vủ-trụ hữu hình*.

Nối gót Xénophane, Parménide cũng cho rằng Trời là Toàn-thể và bất di bất dịch, nhưng ông còn đi sâu hơn nữa, nên nói rằng sự biến thiên chỉ là bào ảnh, sự thật, theo ông, thì không có biến thiên, tất cả sự vật đều là ảo mộng : không cái gì có thiệt cả, chỉ có thực tại (l'être) là có thiệt mà thôi. Thực tại của ông không phải chỉ là vật chất, mà cũng không phải chỉ là tinh thần ; thực tại là *cái* có vậy. Ta có thể tưởng tượng cái trực giác về thực tại của Parménide bằng cái không gian đầy một chất mà ta chỉ tưởng tượng được, chớ hình dung không được.

Ông lập luận để chỉ rằng thực tại bất biến, vô cùng, vô thủy vô chung. Nguyên tắc lý luận của ông có thể tóm lại bằng câu nầy : cái gì có là có, cái gì không có là không có (ce qui *est est*, ce qui n'est pas n'est pas). Ông muốn chỉ rằng *hư vô* không thể biến ra *thực-tại*, và ngược lại, thực tại không thể biến ra hư vô.

Khởi điểm ở ý niệm về *sự có* (idée d'être) ông luận rằng cái *có* không phãi do sự biến đổi mới trở nên *có*, mà cũng không thể *hết có* được : vì nếu thực tại có *khởi đầu* thì nó phải hoặc do thực tại hoặc do hư vô mà sanh ra. Theo ca (cas) thứ nhứt thì thực tại do ở thực tại mà ra, tức là tự sanh, nghĩa là không có trở nên khác, vậy thì đơn nhứt và vô thủy.

Còn trong cái ca thứ hai thì thực tại do hư vô mà sanh ra, thế là vô lý : một vật không thể thình không mà có. Cũng theo cách lập luận như vậy, Parménide nói rằng *thực tại không biến đổi và không thể tiêu diệt*. Nếu thực tại biến đổi thì nó sẽ trở nên hoặc thực tại hoặc hư vô. Nếu thực tại trở nên thực tại thì nghĩa là nó không biến đổi ; còn như nói thực tại trở nên hư vô thì không hợp lý (cũng như hư vô không trở nên thực tại). Vậy thì thực tại là vô cùng, bất diệt (l'être est éternel).

Thực tại không có vận động, vì nếu vận động thì vận động trong không gian ; nhưng không gian có hay là không có ; nếu nó có, là nó với thực tại là một, nên nói rằng thực tại vận động trong không gian tức là nói rằng thực tại vận động trong thực tại, nghĩa là nó ở yên ; còn nói rằng không gian không có, tức là nói rằng không có vận động, vì vận động phải ở trong không gian. Thế thì vận động không hợp lý và chỉ là ảo ảnh mà thôi (illusion).

Thực tại là một toàn thể bất đoạn (continu). Không có chỗ gián cách giữa tất cả các vật. Nếu chỗ gián cách là có thì nó là một phần của thực tại rồi. Thế thì vũ trụ là một toàn thể không phân cách ra được.

Tóm lại, thực tại phải là vô thủy chung, vô giới hạn, bất động, bất biến, bất đoạn và đơn nhứt. Như vậy mới hợp lý. Trong thực tại những cái tính riêng của sự vật đều tan mất hết. Thực tại vừa là tinh thần vừa là vật chất. Thực tại (vũ trụ) thì tuyệt đối và tự túc, : không muốn gì, không cần gì cả, mà cũng không cảm tình. Đã là Toàn-thể, thì không có gì phải ham muốn (L'être est absolu et se suffit à lui-même ; il est sans désir ni besoin ni affection d'aucune sorte. Quand on est tout, on n'a rien à désirer).

Mélisse de Samos, trong học phái Elée, bàn rộng ra như vầy. Ông nói rằng biến thiên không thể có mà cũng không hợp lý thì không cần nghĩ đến do cách nào mà vũ trụ đã trở nên như vầy. Thực tại vô cùng trong thời gian và trong không gian. Đây là thấy rõ Mélisse là một nhà triết học duy vật.

Cố nhiên Parménide không quên cái thế giới hữu hình mà ta đương sống. Ông bàn đến vấn đề ấy trong phần thứ hai của tác phẩm ông. Ông cho rằng thế giới hữu hình đầy mâu thuẫn và ảo ảnh, nguyên là tại hai cái yếu tố chọi nhau : tức là *sáng* và *tối* vậy. Tối là mẹ, sáng là cha của hết thảy các hình trạng (La nuit est la mère, le principe lumineux est le père de toutes les formes).

ZÉNON. — Sanh trưởng tại Elée vào khoảng 490-430 trước T. C., ông theo học với Parménide. Ông không có ý kiến gì mới lạ hơn Parménide, nhưng ông là một tay hùng biện, bình vực học phái Elée một cách hăn hái, chẳng khác nào Mạnh-Tử trong đạo Nho, và Trang-Tử trong đạo Lão vậy.

Ông biện luận để chỉ rằng *sự nhận thấy của giác quan đều sai lầm*. Như ông thuyết minh rằng không có sự vận động, như giác quan đã lầm thấy. Thí dụ một cây tên không thể đi từ một điểm này đến một điểm khác. Là vì, muốn đi từ điểm

nầy đến điểm khác, nó phải đi qua tất cả điểm ở giữa. Mà số điểm (points) ở giữa đó lại là vô cùng (infini). Không lẽ trong một khoảng thời gian *có hạn* mà đếm được hết *số vô cùng*. Vậy thì cây tên không có bay, không có vận động, vì nó bay thì phải tới ; mà theo lý thì nó không tới. Thế thì cây tên không bay, nghĩa là không có vận động.

Tóm lại, ảnh hưởng của học phái Elée trong sự phát triển triết học Hy-lạp trước Socrate, rất lớn. Đến như ngày nay, có thể nói rằng cái nguyên-lý khoa học cho rằng trong vũ-trụ không cái gì mất, không cái gì tự sanh ra, không cái gì do hư-vô mà có, không cái gì trở lại hư vô ; nguyên lý đó lần thứ nhứt đả được học phái Elée khởi-xướng vậy. (Dans le monde rien ne se perd, rien ne se crée, rien ne nait de rien, rien ne retourne à rien.)

LÊ-CHÍ-THIỆP

GIÁ BÁO

Một năm. . . .	9$00
Sáu tháng . . .	5.00
Mỗi số.	0.40

Mua tập chí phải trả tiền trước

Mandat xin đề cho :

HỒ-VĂN KỲ-TRÂN

Quản-lý :

ĐẠI-VIỆT TẠP-CHÍ

5, Rue de Reims 5 — SAIGON

TAM BÁCH ĐU' NIÊN HẬU

Ể giải thích một câu thơ cảm-khái cũa Nguyễn-Du, tôi đả viết một bài rồi nay lại còn viết nữa, thực không tránh đâu cho khỏi cái « tội nhai chử» mà ông Miễn-Trai đã nêu ra. Giá phỗng, Miễn-Trai ! chúng ta ở gần nhau có thể cải miệng với nhau thì tốt biết bao nhiêu ! Ít ra củng lợi cho độc giả khỏi phải đọc đến hai bài tũn mũn về một câu chuyện chẳng quan trọng chút nào. Nhưng ông đả hỏi tôi trên báo thì tôi cũng phải đáp lại, trên báo, và chỉ còn xin độc giã tha thứ cho thôi.

Tiểu Thanh người thực hay không ? Điều ấy không phải là một vấn đề cần thiết. Nay bài của tôi đăng ở báo Thanh-nghị số 22, tôi đã dựa vào những tài liệu vụn vặt mà kể qua sự tích người thiếu phụ ấy. Trong báo Tri-tân số 72 ông Liên-Giang lại dịch cả « Truyện Tiểu-Thanh » rút ở trong sách *Nữ liêu-trai chí dị*. Ông Miễn-Trai thì cho rằng nếu Tiểu-Thanh là người thực thì cũng sống ở đời Thanh. Xem « *Truyện Tiểu-Thanh* » nói trên thì nàng chết vào năm nhâm tý, niên hiệu Vạn lịch nhà Minh. Tuy niên hiệu ấy khác với lời đoán của tôi (tôi đoán rằng Tiểu-Thanh sống trước đời Gia-tĩnh), nhưng nó cũng không giúp được bằng chứng gì cho ông Miễn-Trai để ngờ thêm rằng câu « Tam bách dư niên hậu » là không phải ở bài thơ điếu Tiểu-Thanh.

Mối ngờ cũa ông Miễn-Trai bằng vào chĩ có một lẻ cứng là : Nguyễn-Du là một nhà thi hào mà sao lại không biết « Thi pháp nhập môn » đến nỗi làm một bài thơ thất niêm ? (hai câu « *Bất tri tam bách dư niên hậu; thiên hạ hà nhân khốc Tố-Như*» trong bài của tôi dẫu ra là thất niêm). Nếu Nguyễn-Du là thi hào thì không lẽ nào lại làm bài thơ như thế. Nếu Nguyễn-Du làm bài thơ như thế thì tất không phải là thi hào. Đường nầy Nguyễn-Du là thi-hào, vậy thì bài thơ ấy không phãi của Nguyễn-Du. Bài thơ cụ Nghè Nguyễn-Mai đọc cho khách nghe là truyền lầm ; Thanh biên thi tập mà Đào-duy-Anh được đọc là sách giả. Câu thơ ấy không phải ở trong cả bài mà chỉ là câu khẩu

chiếm đứng riêng (vì xưa nay thiên hạ truyền như vậy kia mà). Câu khẩu chiếm ấy chẳng phải là nhớ Tiểu-Thanh, cũng chẳng phải là nhớ Thúy-Kiều, chính là nhớ nhà Lê (vì nhà Lê là một triều đại kéo dài những ba trăm năm lẻ kia mà).

Muốn phá cái tòa luận-lý ấy ta chỉ cần phá cây cột cái của nó thôi, ấy là cái lẽ thất niêm.

Xin nhắc lại ông Miễn-Trai rằng niêm luật cũa thơ chỉ đủ để bó buộc những nhà văn trường ốc và nhà văn thù phụng (như thơ ứng thi và thơ ứng chế), mà « *thi pháp nhập môn* » là chỉ để giúp cho những kẽ mới học làm thơ hay những nhà thợ thơ chắp vần chớ những nhà văn phóng khoáng, lỗi lạc thì không cần đến « *thi pháp nhập môn* » mà cũng không xem « *niêm luật* » vào đâu cả. Lý Bạch và Đỗ Phũ có phải là thi bào không tiền tuyệt hậu cũa Trung quốc không ? Thế mà khi họ làm thơ luật, họ thường quăng cã niêm luật.

Không cần tìm xa, cứ dở bộ « *Đường thi hợp tuyển* » ra ở quyển 9 chép về « Thất ngôn luật », ngay bài thơ đầu của Lý-Bạch (Kỷ Thôi thị Lang) ta đả thấy hai câu thực và hai câu luận thất niêm, đến bài thứ ba (đề Đông khê công u cư) thì câu phá thất luật, hai câu thực, hai câu luận cùng hai câu kết thì thất niêm cả. Đến Đỗ-Phủ thi ngay mấy bài thơ có tiếng là « Thu hứng » (Quyển 10, Thất ngôn luật trung), thì bài thứ năm cũng vừa thất niêm vừa thất luật. Đến các nhà thi bào ta thì Phan lương Khê là người trong Nam ai cũng biết tiếng mà gần đây báo Đại-Việt nầy đã nhắc đến mấy lần, cũng có thơ thất niêm, như bài «*Hành-châu hạ nhật* » trong *Lương-Khê thi thảo* (1)

Vậy bài thơ ấy ta không thể viện cớ nó thất niêm mà cho rằng nó không phãi của Nguyễn-Du.

Ông Miễn-Trai lại hỏi gặn : Sao dám nói rằng tập thơ *Thanh hiên* có bài ấy là của Nguyễn-Du ? Tập thơ ấy là một

---

(1).— Vì tập thơ nầy khó tìm nên tôi sao bài ấy ra đây (tịch âm) để tiện nhận xét :

Khách viễn cảnh qua hồi nhạn địa :
Nhật nhàn kiêm nhập 'lục' mai thiên.
Giang thượng phong vi bình Sỡ lạo :
Thành đầu vủ tế thấp Tương-yên.
Nùng âm điểu độ hoa đi các :
Cách phố ngư qui liễu hệ thuyền.
Diễn điểu khách hoài vô xử trước.
Tịch dương tiêu cổ quá tiền xuyên.
(Lương khê thi thảo Kim đài thảo)

tập viết tay, chính ở nhà cụ Nghè Nguyễn Mai không có mà viện Viễn-đông Bác-cổ cũng không có. (Nhà cụ Nghè không giữ được bản thơ nào cũa cụ Nguyễn-Du. Trừ ra có mấy chục bài chép ở trong một tập thơ chung cũa cả họ, đề là *Nguyễn gia phong vận tập*, còn viện Bác-cổ thì chỉ có tập thơ Bắc-hành thôi). Nhưng tôi xin ông đừng bắt tôi viện những lẻ khảo chứng đề tỏ rằng tập thơ ấy là của Nguyễn-Dc — Tôi sợ độc - giả sẻ chán mà không tha thứ nữa. Tôi chĩ xin ông nhận cho mấy điều nầy :

Cụ Nghè Nguyễn-Mai thường đọc cho khách nghe một bài thơ bát cú mà cụ quên mất 2 câu đầu, cách đây 7 năm cụ đọc cho ông Vương-quí-Lê (xem Nam-kỳ tuần-báo số 3); cách đây 5 năm cụ đọc cho cho Vủ-văn-Lợi (xem Tri-tân số 63) ; cách đây hơn một năm cụ đọc cho tôi ; có lẽ cách đây gần 20 năm. cụ đã đọc cho các ông Phan Sĩ Bảng và Lê Thước, trong ấy có 2 câu kết mà người ta cho là khẩu chiếm. Nhưng nói « thiên hạ » là nói hỗ đồ chứ kỳ thực thì từ sau các ông Phan Sĩ Bàng và Lê Thước ra quyển sách « Truyện cụ Nguyễn Du » thì mới có thuyết ấy, mà truy nguyên thuyết ấy là tự cụ nghè Nguyễn Mai mà ra. Cụ nghè chưa từng thấy Thanh hiên thi tập (chính cụ nói), thì bài kia cụ thuộc là do gia truyền, cho nên chĩ nhớ câu được câu chăng. Trong Thanh-hiên thi-tập mà cụ nghè chưa được thấy thì bài thơ ấy chĩ sai với bài cụ đọc ít chữ. Đem so hai nguồn khác nhau ấy, xét chỗ tương phù của chúng thì ta không có thể vi lẽ gì ngờ được rằng hai câu kết là câu khẩu chiếm mà người ta ghép càn vào 6 câu hay là 4 câu khác. Vì cụ nghè thuộc bài thơ ấy bằng cách truyền khẩu cho nên nó mới mất đi hai câu đầu, sai đi những chữ rất nặng (như *hận sự* mà nhớ là *dật sử*, *bất tri* thì nhớ là *khả liên*) khiến bài thơ hóa non nớt, và thành bài khẩu chiếm khi lâm chung.

Đến đây ta đã thấy rằng 2 câu ấy thuộc về một bài bát cú. Bài ấy có ý nghĩa gì ? Có phải là lời khẩu chiếm như cụ nghè nói không ? Đã biết sự tích Tiểu-Thanh rồi, nếu ta chú ý đến những chữ « *Tây hồ mai uyển* » (Tiểu-Thanh ở nhà riêng tại Tây Hồ) và « *luỵ phần dư* » (Thơ từ của Tiểu-Thanh còn lại gọi là Phần dư tập) thì ta không thể nào cãi rằng bài thơ ấy không phải là điếu người thiếu-phụ bạc mệnh ở Cô-Sơn.

Đến như ý kiến cho rằng hai câu « Tam bách dư niên » là chĩ vận mạng nhà Lê thì tôi xin miễn bàn, vì ý kiến ấy là thuộc về phạm vi « trực giác » thì bàn sao được ?

ĐÀO-DUY-ANH

Lời phụ của Trúc-Hà I.— Theo lời dặn cũa Đào-quân, tôi có đưa bài văn trên đây cho ông Miễn-Trai xem trước khi đăng tải. Ông Miễn - Trai sợ làm nhàm tai độc giã nên không định viết bài trã lời. Ông nói đại khái như thế nầy : « Đào-quân luống công biện-bác mấy cái nghi-án phụ mà ông lầm cho là cây cột cái. Thiệt ra, cây cột cái của tôi là đây : Cụ Nguyễn-Du mất năm 1820 ; theo bài của ông Liên-Giang trong Tri Tân số 72, Tiểu-Thanh thọ được 30 tuổi và mất năm 1612 Vậy thì thời gian chia cách hai người, tính cho thiệt rộng cũng chỉ được :

(1820 — 1612) + 30 = 238 năm.

Như thế thì làm sao cắt nghĩa cho được con số ba trăm năm lẻ (tam bách dư niên) trong câu thơ kia. Vì lẽ đó, trong bài « cái tội nhai chữ » cũa tôi đã đăng vào Đại-Việt số 4, tôi cho rằng ba trăm năm lẽ là khoãng thời gian của triều-đại nhà Lê (1428-1788), Mới đây, đọc lại cuốn « Hoàng lê nhất thống chi » tôi cũng thấy nhan nhãn mãnh chữ « tam bách dư niên » dùng để chỉ vận mạng nhà Lê. Ý-kiến cũa tôi tóm lại là thế.

Ông Miễn-Trai cậy tôi viết lại ý ông để làm lời phụ nầy.

∴

II.— Tôi viết lời phụ ở trên vừa xong, thì lại được đọc bài « Phải chăng lại đến cái dịch cải nhau vì một vài câu chử Hán » của cụ Minh Viên đăng trong Tiếng Dân số 1727, ngày 28 Novembre 1942, cũng nói về câu chuyện « Tam bách dư niên hậu ». Trước hết, cụ có ý chê sức học về chử Hán của người Tây học hiện thời trong câu nói nầy : « *Buồn cười là có một đôi câu chữ nghĩa rỏ ràng, nếu thông chử Hán, đọc qua là hiểu không đợi giải thích nhiều, mà trở thành một nghi-án, nhóm cải nhau như một vụ kiện. Rõ là hoài công !* »

Sau lại, cụ giải nghĩa : « *Theo nghĩa Hán-văn thì một chữ « hậu » câu trên và chữ « Tố Như » ở câu dưới cùng đi một mạch thì chữ « hậu » và « dư » đó là kể từ đời « Tố Như » về sau rất rỏ ràng, không có nghĩa thứ hai nữa, và cũng không đem triều đại nào thay cho chữ « Tố Như » được cả. Ai kể trước đời Tố Như. tôi dám cho là sai nghĩa, là bất thông, vì kể trước một năm đã lạc mất nghĩa chử « hậu » rồi kia.* »

Dựa vào lời giãi nghĩa đó của cụ Minh Viên, tôi nhận thấy cụ không hiểu rỏ lý do gây ra nghi án nầy. Chẳng phải mấy nhà bọc giã có dính dấp với vụ án ấy không hiểu nghĩa hai câu thơ của cụ Nguyễn-Du. Điều mà người ta muốn biết là đây :

Tại sao nó con số « tam bách dư niên » ? Tại sao Nguyễn-Du không nói : nhứt bách dư, hay nhị bách dư, hoặc tứ bách dư v. v. ?

Ông P.V.H. cho rằng con số đó nảy ra trong trí Nguyễn-Du do số năm từ đời Gia-tĩnh cho đến đời tác giả truyện Kiều. Nhưng ông Miễn-Trai nói rằng tính như vậy chỉ được có 298 năm mà thôi. Có 298 năm mà nói «ba trăm năm lẽ», số lẻ ấy chẳng là gượng gạo quá chăng ?

Ông Đào-duy-Anh bảo hai câu thơ đó rút trong một bài thơ mà Nguyễn-Du làm khi đọc Tiểu-Thanh ký. Mà « tam bách dư niên » là chỉ khoảng thời gian từ Tiểu-Thanh đến Nguyễn-Du. Nhưng theo ông Miễn-Trai, từ Tiểu-Thanh đến Nguyễn-Du, tính ra chỉ được 238 năm. Lại càng không thể nói là « ba trăm năm lẽ ».

Ông Miễn-Trai, cho con số đó là khoảng triều đại nhà Lê. Về ý kiến của ông Miễn-Trai, cụ Minh-viên bảo : « *Theo nghĩa chữ « hậu » trong câu thi thì « Tam bách dư niên » chỉ vận mạng triều Lê cũng sai nghĩa ; vì Nguyễn Du đả sự nhà Nguyễn, đi sứ Tàu, sau triều Lê đả mất, chính nửa đời tác giả « Tố Như » đả là « Tam bách dư niên hậu » triều Lê rồi, chớ còn « hậu » của triều Lê nào nữa mà nói là « bất trí ? ».*

Đọc lời bác của cụ Minh-Viên, tôi chợt có cải ý : nếu con số « ba trăm năm lẽ » quả thiệt là con số của triều đại nhà Lê, thì cả đoạn « tam bách dư niên hậu » ấy, Nguyễn-Du muốn dùng để chỉ cái *thời của cụ đang sống*. Thay vì nói đến niên hiệu nhà Nguyễn, cụ lại dùng một con số kín đáo để chỉ cả triều đại nhà Lê, và cũng để tỏ chút lòng nhớ nhà Lê. Ý kiến yếu ớt, tôi không dám cho là xác đáng, nhưng cũng xin trình bày ra đây để đợi lời bàn góp.—**T. H.**

THÁI-CỔ VĂN-MINH LƯỢC-THUYẾT

(Causerie sommaire sur la civilisation de l'Antiquité)

NHƠN loại thật là nhờ mấy ông bác-sĩ, mấy nhà khảo cổ không biết bao nhiêu, cho nên ngày nay mới có sử sách kể rõ sự văn minh khôn khéo của giống người từ thuở tạo thiên lập địa cho đến ngày nay. Kẻ thì ra công tìm sách vở, lần mò truy cứu các thứ cổ-tự mà đọc, dịch ra sử ký, kẻ lại đào xới đất đai non núi biển hồ sông rạch mà tìm các di tích từ đời thái cổ mờ mịt mà truy ra các thời đại phát triển của nền văn minh nhơn loại.

Vậy sử ký cũng là một khoa học cần ích cho tri thức con người, vì có thông kim bác cổ, học thức mới rộng thêm. Cái khoa sử ký chỉ là một khoa để thuật lại những điều hay, quan hệ với nền văn minh của một chủng tộc, của nhơn loại đã xảy ra từ thuở ngàn xưa. Muốn thuật lại những việc ấy, ít nữa phải tìm thấy di tích, hoặc bằng vật dụng, hoặc hình tượng, chạm trổ, hoặc chữ khắc, hay là sử sách để lại, rồi truy tầm so sánh ngày tháng niên hiệu rõ ràng. Những vật ấy là sử liệu để cho các nhà sử học làm gốc mà viết ra sử sách. Vậy sử sách là khoa học mới có sau đời thái cổ, bởi vì phải có bày ra chữ nghĩa và có di tích để lại, người sau mới noi theo mà làm sử được.

Trước cái thời bày ra chữ, trên quả địa cầu ta, nhơn loại đã có lắm điều ta nên biết, nhưng cã mấy ngàn năm trước khi có chữ, ta chỉ biết mịt mù mà thôi, chỉ nhờ gặp được chút ít di-tích tìm được dưới đất sâu cùng trong hang hóc, thấy những đồ binh khí cùng các vật dụng của họ cùng hài cốt của họ với các loại thú bởi xưa. Cái thời đó là thời tối cổ.

Người ta đào đất lên mà tìm thấy càng ở sâu thì lại gặp những vật dụng khác với vật tìm được gần nơi mặt đất. Những đồ binh khí nào xưa hơn hết thì làm bằng *đá đẻo* (pierre taillée), kế đó thì bằng *đá mài trơn bén* (pierre polie), kế đó nữa tới đồ binh khí bằng loại kim (métaux) mà thứ loại kim xưa nhứt thì bằng *đồng* (cuivre et bronze) lần lần mới có đồ binh khi làm bằng *sắt* (fer) rốt lại tới *thép sắt* (acier).

Vả lại bởi thuở mới có người ta, trên quả địa cầu (tính đến nay cũng có lẽ hơn mười muôn năm) thì trên mặt đất

ta cũng khác hơn ngày xưa rất xa. Những miền ngày nay lạnh lẽo tuyết phủ tư niên thì hồi đời thái cổ vẫn còn nóng nực như miền nhiệt đái ngày nay mà cây cối rất to rậm, thú dữ hình thù to lớn cũng ở mấy nơi đó, như giống cổ-tượng, tây, hạm, cọp, gấu khổng lồ.

Giống người ta thuở ấy cũng to lớn dị tướng hơn bây giờ mà mạnh bạo một cách dị thường mới có thể chống cự nổi với bầy thú dữ thuở ấy. Họ còn rất dã man, chỉ mới biết bày nhúm lửa để xa lánh loài thú với đẽo đá làm dao, búa, đề làm binh khí mà thôi. Họ cũng biết dùng xương hoặc gạc nai, răng voi mà làm vật dụng. Đến sau thời kỳ đại hồng thủy (le déluge) họ mới biết dùng đá mà mài cho bóng láng, trơn bén để làm dao búa mà đục dẽo cây cối, làm thuyền bè. Từ ngày họ biết dùng lữa đến sau họ mới có dịp may gặp được loại kim trong khi đốt lữa, mà dùng đến loại kim để làm binh khí. Lần lần họ biết pha loại kim này với loại kim kia ra loại kim cứng hơn để làm binh khí. Có lẽ nhờ họ đốt lữa nhằm nơi có đá mỏ sắt mà gặp sắt chảy ra họ mới biết dùng loại kim cứng đó mà làm đồ dùng theo binh khí.

Thuở ấy người ta chỉ ở hang ở lỗ để tránh lạnh lẽo khi trái đất đả hết thời kỳ nóng bức, hoặc tránh thú dữ như cọp beo, sau họ mới biết đóng cừ làm sàng mà cất nhà trên ấy, nơi trên mặt nước, sông rạch hoặc biển hồ ; cách bờ xa xa họ có làm cầu để lên xuống, khi tối thì rút đi cho các loài thú dữ không leo đến. Bởi vậy nơi mấy biển hồ như xứ Thoại-sĩ (Suisse) và ở Savoie bên Pháp người ta đào dưới đáy hồ gặp nhiều di tích của người cổ nhơn như cột-cừ, đồ bằng đồng, bằng đá, nồi ơ bằng đất rất xưa. Còn trong mấy hang núi người ta gặp được dấu tích di hài người cổ nhơn với những vật dùng của họ bằng đá hoặc bằng xương, bằng sừng bằng ngà có cung tên giáo búa, cho đến kiếm lẹm cũng có. Họ cũng biết chạm trỗ hoặc vẽ hình khéo léo. Như trong hang núi người ta gặp còn dấu vẻ hoặc khắc những hình thú đời xưa theo vách hang núi hoặc trên xương thú. Họ thường vẽ hoặc khắc những hình voi (cờ tướng) nai chà, bò rừng, con tây,

Đời thái cổ, người ta chưa biết nghề nông, như nuôi lục súc làm ruộng nương, lập vườn tược, chỉ biết săn bắn với đánh cá mà ăn, cho nên họ phải lưu linh đi xứ nầy qua xứ nọ mà kiếm ăn, vì ở một chỗ hoài thì không còn gì mà ăn nữa. Vả lại cũng có tại phong thổ đổi dời, cho nên cũng phải di dân đi lựa xứ nào để mần ăn mà ở. Vì sự di dân đó mới có sanh ra

chiến tranh, kẻ mạnh hiếp kẻ yếu mà chiếm đoạt đất đai, có khi rốt lại hai thứ dân đánh nhau xong rồi ở chung nhau, lấy nhau rồi hiệp tác sanh phương, học nói tiếng với nhau lâu ngày lại giống thành ra một chũng tộc khác nữa. Có khi một thứ dân dã man thấy đất đai của một thứ dân khác văn minh hơn, thịnh vượng giàu có hơn, nên thèm thuồng, rồi cậy đông ỷ mạnh áo tới giết hại người mà chiếm đoạt như ăn cướp. Sự ấy cho đến lúc nhơn loại có lắm nước đả văn minh cực điểm mà còn phải mang cái tai họa đó, như cái nạn Hung nô thuở trước phá hại Trung hoa rồi tràn qua cho đến Âu châu mà tiêu diệt văn minh La-mả.

Những nước đả lần lên đến nền văn minh cực điểm hồi đời tối cổ trong khi các nước khác còn man-di mọi-rợ, dân còn ở bang ở lổ, như các giống dân ở Âu-châu (Pháp, Đức, Anh, vân vân) thì có những nước nầy : Ê-díp (Ai-cập) Canh - đê (Chaldée) Ach-xi-ri (Assyrie) Phê-ni-xi (Phénicie) Hép - rơ (Hébreux) Bẹt-xơ (Perse) Gơ-rec, Rôma, ở quanh miền biển Địa trung-hãi và Hồng-hãi (miệt Trung đông, còn ở Cực-đông thì có nước Tàu và nước Ấn-độ.

Hồi trước Thiên-Chúa mấy trăm ngàn năm, ở miền Trung đông thuộc Tây bộ Á châu có nhiều nước thật là văn minh cực điểm, cái văn minh các nước ấy di truyền qua cho đến Nam-bộ Âu-châu mà lần cho đến ngày nay. Văn minh ấy thuộc của giống dân da trắng lập nên.

Ở miền Cực-đông thì văn minh Tàu đã đến bực cao thâm từ lối ba ngàn năm trước Thiên-chúa. Cái văn minh ấy của một giống dân da vàng lập ra, gốc ở trung bộ Á-châu. Văn-minh Ấu-độ sau hơn của Tàu, lập nên nhờ một giống dân thuộc da trắng gần với dân Perses, kêu là dân *Aryen* truyền qua hồi một ngàn mấy trăm năm trước Thiên-chúa. Cho đến lối kỳ thứ sáu trước Thiên-chúa có một ông hoàng tu thành Phật-tổ kêu là Thích-Ca Mâu-ni (Çakyamouni) dạy đạo Phật truyền bá cho cả dân các xứ Cực-đông đến nay. Đồng thời ấy thì bên Tàu lại có đức Thánh Khổng-Tử dạy đạo nho và đức Lão Tử truyền mối đạo Lão (đạo Tiên). Văn-minh Tàu được thọ luôn tam giáo: Phật Nho Lão, nhưng văn minh ấy vẫn ở một mực hoài mà không tấn tới cho đến gần ngày nay, song họ vẫn giữ được vẹn toàn lâu nhứt thế giới, trái với các văn minh thái cổ của các nước trung đông đã suy vi tiêu mất hết, như ngọn đuốc tàn.

THANH-TÂN

RƯƠNG VÀNG CỦA CON TÔI

của Mỷ-Ấm TRƯƠNG-VĨNH-TỐNG

(Tiếp theo)

THEO đường ngay lối thẳng, thì đối với những hạng người trên đây vẫn là sự thường, miễn hết tình lễ kính yêu, chẳng có chi là khó. Duy có chỗ khó, vì nó dễ sanh hiềm-khích, là những hạng người nầy : vợ kế hay là vợ thứ cũa cha, cùng con vợ kế hay là vợ thứ cũa cha. Ở tình thường của kẽ hạ lưu, thì đối với vợ kế hay là vợ thứ của cha, vẫn có lòng ghen rằng họ chia sớt mối tình yêu cũa mẹ mình ; đối với con vợ kế hay là vợ thứ của cha, vẫn có lòng ghen rằng nó chia sớt phần tình yêu của mình. Bởi ghen nên hiềm, bởi hiềm nên khích, rồi đó chẳng những không yêu không kính, mà lại thêm ghét thêm thù, chẳng nghĩ gì đến cha, chỉ theo ý riêng cũa mình cố chấp.

Làm người quân-tữ, thì chẳng kẽ sự tình chi chi khác, chỉ biết là những người của cha mình yêu, thì mình chiu ý của cha mình mà yêu theo. Huống chi mẹ kế hay là mẹ thứ đối với mình mặc dầu chẳng đẽ chẳng thương nhưng củng là bậc người ngang hàng với mẹ mình thì mình nên kính ; con của mẹ kế hay là mẹ thứ đối với mình mặc dầu khác dạ khác máu, nhưng cũng là anh em đồng khí mình nên yêu.

Điều đó thì kẽ làm con lại phải nên lấy chuyện xưa làm gương mà miễn xữ cho hết tình bất lễ, như chuyện Khuyến-Hiếu có những câu : « *Mẹ ghẽ lại tánh càng khe-khắc, em Tượng thêm rất mực kiêu-ngoa* » ; thế mà : « *Một thân thuận cả bề ba, trên chiu cha mẹ, dưới hòa cùng em* ». Kính hết lễ, yêu hết tình, vua Đại-Thuấn đã treo gương đại-hiếu đó.

Soi gương đại hiếu cũa vua Đại-Thuấn, thì ông Mẫn-tữ-Khiên là một nhà đại hiền, đã học theo vua Đại-Thuấn cái đạo xữ với hoàn cảnh biến nghịch nầy, hết lòng kính yêu mà cảm

hóa được mẹ ghẻ và em thứ, nối gót vua Đại-Thuấn nên được liệt tên vào số hai mươi bốn hiếu từ, cùng truyền tiếng hiếu cho tới ngày nay (1). Vậy ai bảo rằng đạo thánh cao xa, người ta không thể học theo được ? Ông Mạnh-Tử nói rằng : « Người ta đều có thể làm được như vua Nghiêu, vua Thuấn ». Vậy ta hãy nghiệm như một đức hiếu của vua Thuấn mà ông Mẫn-tử-Khiên làm được đây, thì thấy rằng người ta hễ thành tâm báo đức rồi sẽ tới bước cao xa, đừng cam chịu tư chất thấp hèn, mà tự mình ngăn trở con đường tiến hóa.

* * *

Trên đây là bàn qua về đạo thờ cha mẹ khi còn sống, lẽ nên như vậy. Con đối với cha mẹ về khi đả thác, thì sách Mạnh Tử đả nói : « Người đại-hiếu trọn đời thương mến cha mẹ » ; kinh Lễ-Ký cũng nói : « Người quân-tử có cái tang trọn đời ». Vì nhớ ơn trời biển cao sâu, thì trăm năm vật đổi sao dời mà lòng con chẳng một ngày nào dời đổi, càng trông càng vấn, càng xót xa lòng.

Cho nên lúc cha mẹ lâm chung, sắm-sữa nào quan, quách y, khâm, cùng là tẫn, liệm, tế, táng; tùy theo chức phận của cha mẹ và chức-phận cũa mình. (Lễ táng theo chức-phận của cha mẹ, lễ tế theo chức-phận cũa con). Sự đó đều có luật phép của quốc-gia và lễ-nghĩa cũa thánh hiền thuở xưa đã chế-định bắn-hòi, chẳng nên quá kiệm mà keo-kiệt với đấng thân, cũng chẳng nên quá xa mà vượt qua lề-phép. Những luật-phép và những lề nghĩa đó đả có đủ ở sách gia-lễ và phép riêng của các tôn-giáo (2), đây chẳng kể ra làm chi cho phiền.

Sau đến ngày kỵ (tiếng tục An-nam ta kêu là ngày giỗ), là hằng năm nhằm ngày cha mẹ lâm chung thuở trước. Kỵ là kiêng cữ, nghĩa là kẻ làm con nhằm ngày ấy thì nhớ đến cái tình cảnh cha mẹ lúc thác mà mủi lòng, nên kiêng cử hết thảy các sự ăn chơi. Về luật phép của nhà-nước, thì tại nước Trung-Hoa nhằm đời Lục-triều có lệ cho các quan xin phép nghỉ trong ngày kỵ ; triều Nguyên-phong đời Tống cũng có lệ chuẩn cho các quan được phép nghỉ làm việc trong ngày kỵ riêng cha mẹ hay ông bà. Coi vậy thì thấy tự Triều-đình cũng thể tất tấm lòng làm con cho kẻ làm tôi, vì «Người quân tử có cái

---

(1) Sự tích vua Đại Thuấn và ông Mẫn-tử - Khiên đều coi trong cuốn Nhị Thập Tứ Hiếu Diễn Ca.

(2) Như nước Việt Nam ta thì coi ở Thọ-mai Gia lễ, là cuốn sách lược ở bộ Chu văn Công Gia lễ của Trung-quốc ra, và các phép riêng của các tôn giáo Nho, Đạo, Thích, người phái nào thì theo phép của phái nấy.

tang trọn đời», như câu trong Lễ-ký đã dẫn trên đây, tức là ngày kỵ vậy.

Sau nữa đến các ngày tết, ngày chạp, đều có lễ tục cúng vái cầu nguyện tổ tiên ông bà cha mẹ, cùng là nghĩa phụng thờ người thác, thì đều nên ngụ ý kính thành.

Còn như những lễ nghi dùng trong những việc giỗ, chạp, tết nhứt nầy, cúng vái thế nào, cầu nguyện thế nào, tại đây cũng chẳng kể làm chi, vì cũng có đủ ở sách Gia-lễ và phép riêng ở các tôn giáo.

Duy có điều người xưa đã nói rằng : « Lễ là nhơn thời thế và nhơn tình mà bày đặt ra phẩm tiết văn chương », thì ta cũng nên châm chước cho hợp với thời thế và nhơn tình ngày nay mà sữa đổi đi, chớ chẳng nên cố chấp làm chi những phẩm tiết văn chương phiền phức.

Số là người xưa đối với các việc ma-chay giỗ-chạp, mà bày đặt ra những phẩm-tiết văn-chương về các món thực (đồ ăn), dụng (đồ dùng) như cụ-soạn (cỗ bàn), như minh-khí (đồ mã) đó, buổi ban đầu chỉ là ngụ nhơn-tình *thờ người thác như thờ người sống, thờ người mất như thờ người còn*, và đối với thời thế là cái vẽ *mỹ-quan* mà thôi, chớ người đã thác đã mất, còn có hình thể đâu mà ăn uống tiêu dùng được những đồ thực dụng của dương thế. Mà nếu có ăn uống được thì sao cụ-soạn không thấy chút khuyết ; còn minh-khí là đồ bằng giấy và đốt ra tro thì tiêu dùng ở chỗ nào. Các cái đó đều là những sự vô-lý thay, mà tệ-tục di truyền cho tới trăm ngàn đời, khó lòng mà cải cách được.

Sở tâm của người xưa chỉ dùng để ngụ ý như trên đây đã nói, mà không dè nó sanh ra những tệ tục đến đỗi cụ-soạn thì mổ ra năm trâu bảy bò, một người chết mà làm cho bao nhiêu loài vật phải chết theo ; minh-khí thì bỏ ra bạc chục bạc trăm mua lấy mớ giấy mà đốt. Những món tổn hao ấy, ở nhà giàu có còn khá, chớ ở nhà nghèo khó thì đến vay công lãnh nợ hay là bán ruộng đợ nhà ; lại đến anh em chia bồ cho nhau số ít số nhiều, ganh tị với nhau phần hơn phần kém. Nếu hồn thiêng của cha mẹ có biết có ăn dùng được những đồ cụ-soạn minh-khí ấy đi nữa, mà ngó thấy bầy con vì cái xác thịt của mình nên nỗi mất cơ mất nghiệp, bất mục bất hòa đó, thì ngồi mà ăn dùng cho yên được sao ?

Cái đó là do người xưa bày đặt ra những món cụ - soạn minh-khí ra làm đầu nêu, rồi lần lần nó thành ra tệ-tục ăn uống và ganh đua, nên mang *nợ miệng* mà tục kêu là *trả nợ miệng*. Vay làm chi cho mang nợ phải trả ! Đức Khổng-Tử dạy : « Ăn gần bên nhà có tang chưa hề no », Bởi vì người

có lương-tâm thì nghe những tiếng than khóc thảm sầu mà ăn không no được. Ăn gần bên nhà có tang còn không no được, huống chi đến ở giữa nhà có tang mà ăn uống no say, thì há chẳng phải là sự không có lương tâm sao ?

Xem câu : « Lắm mả thì cả đống tro, nhiều xôi nhiều bánh thì no bụng làng », thì rõ rằng người minh từ lâu đả có phần tĩnh ngộ rồi, nên mới có câu cảm-khái về nỗi hủ-bại giả-man ấy. Nhưng trong số đông người minh : phân nữa thuộc về phái mê-tín, non phân nữa thuộc về phái ăn uống ganh đua, còn một hai phần về phái tỉnh-giác không thế chống nổi được tám chín phần kia, cho nên khó bề cải cách được.

Đồng - bào ta phải biết : đời nầy là đời tin ở sự thật, hễ cái gì không thuộc về sự thật có lý-do khiến cho mắt ta ngó thấy, đều là không hạp với thời-thế, không hạp với nhơn tinh, thì kíp nên cải-lương đi.

Huống chi các sự đó chỉ là lễ-văn mà thôi, chớ lề ý thì không ở đó. Muốn kiếm tới nơi lề-ý thì hãy xét kỷ lời đức Khổng-Tử đáp câu hỏi *Gốc lễ* của Lâm-Phóng rằng : « Việc lễ, nếu mà xa xỉ quá phiền, thà rằng tiết-kiệm ; việc tang, nếu mà sửa sang quá lễ, thà rằng xót thương ».

Số là lễ tốt lành hay là lễ đám tang (1), đều có chất có văn, mới hạp lẻ trung-hòa ; nhưng chất là gốc, là phần nên trọng ; mà văn là ngọn, là phần nên khinh. Ngẫm coi ý chữ Nếu và chữ Thà, thì thấy nơi cực chẳng đã của thánh nhơn chán ngán về cái thời-đại quá chuộng bề văn hoa mà bỏ hết phần chất thật vậy.

Xét ra từ đời trung cổ đã có những tệ tục ấy, huống chi ngày nay. Đối với những tệ tục ấy, thánh-nhơn còn muốn cải lương, huống chi là người minh.

Nhưng người minh mà muốn cải-lưởng những tệ-tục ngày nay, thì nên theo cách văn-minh cũa các nước Thái-tây, hoặc theo cách cũa các nước Á-đông đả cãi-lương qua văn-minh.

Coi như đám tang của người Âu-Mỹ chĩ cốt mồ yên mả đẹp mà thôi, không có những tiết văn phiền phức là các món cụ soạn và minh khí. Các thân bằng đi điếu tang thì chĩ tỏ lòng thương tiếc, ngụ ý kính mến bằng bó hoa rẻn nhang, đưa tới mộ hoặc có đọc điếu văn rồi đắp một hòn đất mà về, chớ không ai trở lại nhà tang mà làm rộn nữa. Cách ấy tại xứ ta ở các nơi thành phố cũng đả làm theo, nhưng tại thôn quê thì chưa phổ cập.

(Coi tiếp)

---

(1).— Lễ là lễ tốt lành như : cưới hỏi, tế-tự, khánh hạ vân vân... Tang là lễ đám tang như : đám chôn cất người thác.

GIA-LONG PHỤC QUỐC

DIỄN-CA của ĐẶNG-THÚC-LIÊNG

(Tiếp theo)

Phá bão Kế (1) hảm đồn Thăng (2),
Cùng Tiên-phong Túy (3) nhiều lần trã đương.
Gió đông bắc vừa cơn nước lớn,
Thuyền giặc xuông theo trớn ruỗi dong.
Trên giòng Tô (4) phóng hỏa công,
Rủi thay trã lại ngọn hồng đốt ta !
Quân Lẩm thấy bôn ba tỵ nạn,
Ngự giá bèn thối phản Ba-Giồng.
Trăm binh đôi tướng tùy tùng (5),
Sớm khuya hộ giá lúc cùn rất thương.
Chàng Huệ cứ cùng đường truy trục,
Cảm mình rồng lắm lúc linh đinh.
Giữa giòng sông thể phù bình,
Nhờ lưng trâu chở, cậy mình sấu đưa.
Thoát thân đặng tới bờ sông Mỷ (6),
Nhìn non sông biết mấy ưu sầu.
Rủi ro đâu lắm vậy ru ?
Tám năm ba lượt bể dâu thêm phiền !
Hộ Từ-giá vào miền Phú-Quốc,
Củng vui lòng trú tất tạm an (7).
Bốn bề khói lữa mê man,
Góc trời còn một nhánh vàng là may.
Phan tấn Thân đã hay tin tức,
Mượn oai hùm lũ giặc tấn truy.
Đá chồng (8) thuyền đã phũ vây,
Lên trời có cánh giải nguy cũng chầy.

---

(1) Lê-văn-Kế quan Đô-đốc giữ bảo phía Bắc-ngạn.
(2) Lưu-phú-Thăng giữ đồn phía Nam ngạn.
(3) Túy, tiên-phong ngăn giặc.
(4) Giám-quân Tô giỏi bề hỏa-công, ở phía trên giòng sông.
(5) Cao-hoàng thất trận chỉ còn ông Nguyễn-kim Phâm, vì vậy nên bị thất thủ Saigon lần thứ 3.
(6) Tỉnh Mỹtho.
(7) Vua ngự đi ra ngoài, chỗ đình giả nghĩ.
(8) Củ lao gần Phú-quốc.

Lê phước Điển lòng ngay khẳng khái,
Xin lịnh trên tránh khỏi tai nàn.
Giao ngự phục (1) mặc cho chàng,
Dối rằng Thánh-thượng cự đoàn Tây-binh.
Mắt lũ giặc cứ nhìn ngự ngục,
Tưởng Cầm Vương (2) là lúc nầy đây.
Nào hay là kế thoát vây.
Thuyền rồng nay đã đưa ngoài Côn-lôn (3).
Đoàn hộ giá rũi còn bị bắt,
Liều tử sanh dạ sắt lòng vàng.
Chẳng cam những tiếng dụ hàng,
Buông lời mắng giặc (4) chi màng giết tha
Thà đành thác làm ma Đông phố (5),
Chẳng thà còn theo lủ Tây-san.
Tinh anh chói rạng bia vàng,
Chiêu hồn thêm tuổi chiến tràng năm xưa.
Góc biển, lịnh trên vừa an trú,
Huệ lại theo vây phũ Côn-lôn.
Ai toan khép chặc kiền khôn,
Đương cùng giặc dữ sanh tồn thế nao ?
Phút đâu nổi ba đào phong vỡ,
Dường binh reo tướng ó nhộn nhàng.
Kinh hồn thuyền giặc vở tan,
Lớp chìm lớp nổi kiếm đàng đào sanh.
Ngự-thâu (6) vượt qua gành Cô-cốt (7),
Lại trông chừng Phú-quốc lộn về.
Lạnh-lùng cay đắng trăm bề,
Mà bền chí cả, chẳng hề lòng nao.
Riêng thảm bấy bi lao Tướng Sĩ !
Nỗi thiếu ăn càng thấy càng thương.
May đâu có khách hàng thương,
Hà-Tiên thị-Huyến dưng lương (8) một thuyền.

---

(1) Áo mảo của vua.

(2) Bắt vua.

(3) Cao hoàng lánh mình qua thuyền khác ngự ra Côn-lôn.

(4) Ông Tôn-thất Điển, Tôn-thất Cơ, Lê-phước-Điển, chưởng cơ Hoàng đều mắng giặc chẳng chịu đầu hàng, bị giặc giết, sau đều phong Công-Thần, thờ trên Thái-miếu của vua.

(5) Saigon, tiếng xưa kêu là Đông phố.

(6) Thuyền nhà vua.

(7) Cù lao nhỏ gần Côn-lôn.

(8) Hà tiên, Thị-Huyến dưng một thuyền lương. Tuồng « Pháp-Việt nhứt gia » có bài ca Thị-Huyến dưng lương.

Vậy mới biết là hiền phụ-nữ,
Nào có thua sái chí hùng anh.
Nàng trung hoá các nên danh,
Cũng vì soi lấy gương lành từ xưa.
Lịnh trên nghỉ tuy vừa thoát giặc,
Song còn lo sắp đặt máy binh.
Thiếu-Khương một lử một thành (1),
Hãy còn dựng lại nước mình Trung-hưng.
Huống ta đã lẫy lừng trăm trận,
Còn theo ta anh-tuấn sáu châu.
Tuy là khốn đốn mặc dầu,
Củng là máy Tạo dồi trau lòng này.
Chờ gặp hội có khí bảo hội,
Miễn là ta đừng thối chí ta.
Nguyền cùng xả-tắc san-hà,
Rồng nằm rồi củng bay xa có ngày.
Nhưng phải tính cậy tay cường quốc,
Đặng giúp binh trừ giặc mới xong.
Liền sai sứ tới Săng-Bun (2).
Triệu thầy Đa-Lộc (3) về cùng lo toan.
Lúc tương kiến đôi đàng mừng rỡ,
Lịnh trên đem tâm-sự tỏ bày.
Rằng : Tây tặc loạn bấy chầy,
Nước nhà nghiêng ngả biết ngày nào an ?
Nay ta muốn Pháp bang cầu viện,
Cậy chàng giùm qua biển trao lời.
Lộc tàu : đi đã đành rồi,
Song xin chi vật (4) cho người làm tin.

(Coi tiếp)

---

(1) Có đất vuông 10 dặm kêu là một thành, có binh 500 kêu là một lữ. Vua Thiếu-Khương đời Hạ chỉ có một thành, một lữ mà cánh dẹp được giặc Hàn-xúc dựng nghiệp của vua Hạ-vỏ lại được (trước T. C. giáng sanh 1073).

(2) Thuộc nước Xiêm La.

(3) Bá đa-Lộc là đức thầy Pigneau de Béhaine. Năm 1770 Tòa Thánh phong Giám-mục : năm 1776 qua Hà-tiên giảng đạo, 1779 theo giúp đức Cao-Hoàng — 1783 phụng rạng đem đức Đông cung Cảnh về Tây viện binh.

(4) Vật để làm tin.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA BỒ BIỂU-CHÁNH

(*Tiếp theo*)

BIẾT hồi nào ?

— Hôm tháng trước hai chị em mình đi xem hát cải lương trong rạp hát Tây. Vợ chồng M. Khuyến ngồi 2 cái ghế trước mặt mình đó, chị nhớ hôn. Cô ngồi ngay chị, mặc áo xanh, đeo hột xoàn lớn, hai đưa tay lên vuốt tóc đặng khoe hột xoàn với mình, đó là cô Hạnh đa !

— Tôi nhớ rồi. Cô đó nhan sắc tầm thường quá, mà sao lại làm cho anh Phúc thất tình thất chí được ? Ạ, trái tim có nhiền cái lý, mình không thể dùng lý mà giải nghĩa được.

— Chị nói phải. Khối tình gây nên là bởi tại duyên cớ huyền bí nào khác nữa, chớ không phải tại nhan sắc và văn nói mà thôi đâu. Tâm sự của anh Phúc cũng là một bài học cho chúng ta. Thôi, anh Phúc vắng mặt, chúng ta không nên nói lén ảnh nhiều. Bây giờ hai ông bà phải cho tôi biết coi đi Đàlạt bữa nào, giờ nào, đặng tôi có sữa soạn trước.

Vợ chồng Trường bàn tính rồi nhứt định ngày sau, đúng 7 giờ thì khởi hành và mời cô Lý 6 giờ phãi lại đặng ăn lót lòng.

Hẹn chắc rồi cô Lý mới từ giả đi về đặng sữa soạn hành lý.

Cô Mỹ đứng trong nhà ngó theo và nói nho nhỏ với chồng :

— Không biết chị Lý chịu hay không. Nếu chĩ chịu thì mình làm mai phứt cho anh Phúc cưới chĩ, nghỉ tiện lắm.

— Có được đâu.

— Sao lại không được ? Ba của chị Lý chơi bời, ỗng muốn gả chĩ lấy chồng đặng ỗng thong thả, Hễ chĩ ưng thì ỗng gả liền.

— Phúc không chịu cưới vợ.

— Sao lại không chịu ? Mất cô Hạnh mà được cô Lý thì lời, chớ có lỗ đâu mà không chịu,

— Anh Phúc tâm tánh chất phát theo xưa, còn cô Lý thì tâm-hồn lãng mạn theo nay, hai người làm vợ chồng với nhau sao được.

Hai vợ chồng Trường nói chuyện tới đó, thì xe Phúc về tới, nên phải dứt ngan câu chuyện.

Cô Mỷ nói với Phúc : « Hồi nảy chị Lý có ghé cám ơn anh. Chỉ khen sầu-riêng thơm ngon. Mai chỉ củng đi Đalạt với mình ».

Phúc chúm chím cười chớ không nói chi hết.

Sốp-phơ kêu bồi ra phụ khiêng vô một thùng và ôm năm sáu gói nữa. Trường hỏi mua đồ gì mà nhiều vậy. Phúc nói mua giày, vớ, mu-soa, sơ-mi mà dùng. Còn hỏi tới cái thùng, thì Phúc nói mua rượu chát với đồ hộp đặng đem đi Đalạt. Vợ chồng Trường trách Phúc, nói rằng đồ đi Đalạt mình đã mua đủ dùng rồi. Phúc khóát tay nói ; « Đa đa ích thiện, Không hại gì ».

Trường rùn vai rồi bỏ qua, không muốn cải với bạn.

IV

BỮA sau, mới 5 giờ khuya, mà cả nhà Trường, chủ, khách, sớp-phơ, bồi, bếp, đều thức dậy hết đặng sữa soạn cuộc đi Đalat.

Trường với Phúc mặc quần vắn, áo sơ-mi cụt tay, đầu đội bê rê, chơn mang giày vớ thể tháo, đặng đi đường cho gọn gàng. Cô Mỹ mặc đồ đen thiệt dày, lại có đem hờ một cái áo măn-tô nỉ đặng nếu có lạnh thì choàn thêm cho ấm.

Đúng 6 giờ, có xe hơi đưa cô Lý lại, sốp phơ đem vô một cái hoa ly với 5 gói đồ. Cô Mỷ hỏi cô Lý :

— Chị đem theo mấy gói gì đây ?

— Trái cây tươi, nho khô, bòn bon, đem lên Đàlạt ăn chơi ; đồ đọ ở trển mắt lắm.

—Anh Phúc lén mua đồ đem theo, chị bắt chước ãnh, chị củng đem thêm nữa, chật xe hết, còn chỗ đâu mà ngồi. Anh Phúc với chị sợ đi rồi vợ chồng tôi bỏ đói hay sao nên lo cụ bị dữ vậy ?

— Đem đồ theo ăn chơi với nhau mà hại gì.

Phúc nói : « Chị Trường đừng lo. Để tôi coi sắp đặt hành lý cho. Tôi làm thế nào miễn chị với cô Lý ngồi thong thả thì thôi. »

Phúc biểu bồi với sốp phơ đem hết hành lý ra xe rồi đích thân Phúc chỉ cho chúng nó sắp đồ, mấy hoa ly nhỏ, thùng rượu chát và một mớ gói thì chèn nhét vào thùng phía

sau, boa-ly 'ơn với ít gói nữa thì để trong xe, đâu đó an ổn, có chỗ để chơn rộng rãi thong thả.

Đồ lót lòng dọn lên rồi, chủ mời khách dùng. Cô Lý cũng mặc y phục dày và màu sậm theo cách đi đường, và cũng đem áo nĩ xám hờ theo như cô Mỷ. Cô cũng vui vẻ như thường song bữa nay cô dè dặt lời nói, không lẳng lơ pha lững như bửa trước nữa.

Chừng ra xe mà đi, Trường mời Phúc ngồi sau với hai cô để mình ngồi trước với sốp phơ. Phúc nhứt định không chịu, buộc phải để cho mình ngồi phía trước. Trường cười và hỏi :

— Toa quên hết lễ phép rồi sao ? Hễ rước khách thì chủ xe phải nhượng chỗ tốt cho khách ngồi. Sao toa lại giành chỗ của mỏa.

— Lễ phép cũa người Âu-châu khác hơn lễ phép cũa người Annam. Mình là Annam, lại mình đương ở trong xứ Annam, thì mình phải giữ theo lễ phép Annam. Thà là mỏa xin lỗi với toa mà ở lại nhà, chớ mỗa không chịu trái lễ phép của tổ-tiên mỏa.

Nghe mấy lời hẫn hỏi như vậy thì hai cô nhìn nhau mà cười. Trường phãi nhịn thua mà để cho Phúc ngồi phía trước.

Xe chạy, Phúc cứ ngồi im lim. Lúc nào Trường kêu mà nói chuyện, thì Phúc củng cứ ngó ngay phía trước mà trả lời, chớ không chịu day lại.

Gần tới đèo Blao, xe nghẹt săn. Sớp-phơ ngừng lại mà lau binh săn và coi chừng máy. Phúc với Trường leo xuống đi chơi cho giản chưn một chút. Hai cô cũng xuống đứng trên lộ.

Trước mặt rừng núi chớn chở, tư bề quang cãnh u nhàn. Người có sẳn cái tâm hồn chán đời ghét tục như Phúc, trông thấy cải cãnh nầy tự nhiên thích lắm.

Phúc đương đứng ngó mông, thình lình Trường kêu mà hỏi :

— Ê ! Phúc ! Nếu người ta buộc toa phải ở chỗ nầy, toa chịu hay không ?

— Ai có quyền buộc mỗa như vậy được ?

— Nói vi dụ vậy mà.

— Nếu chẳng có sự gì ràng buộc, và nếu không ai ép uổng mỗa, thì có lẻ mỏa chịu ở mấy chỗ núi cao rừng rậm như vầy lắm. Song phải có gạo ăn, phải có nước uống, thì ở mới được chớ.

— Vi như có một người đàn-bà chán đời như toa, rũ toa lên đây cất nhà ỡ với nhau đặng quên hết thế sự, toa chịu hay không ?

— Có đàn-bà chán đời bao giờ?

— Ví như có ?

Phúc suy nghĩ một chút rồi mới đáp : « Chán đời mà phải đồng tâm đồng chí thì ở chung với nhau mới được, chớ ở mà ngó nhau như cặp chó bằng sành, cứ gây gổ hoặc hờn giận nhau thì ở làm gì.»

Xe sữa rồi, mấy người leo lên mà đi nữa. Tới Djiring, cô Lý than đói bụng, mà Trường cũng muốn cho xe nghỉ máy một chút, nên biểu sốp phơ ngừng lại. Cô Mỷ mở giỏ lấy bánh mì, thịt nguội ra rồi ai nấy xúm lại ăn trên xe. Ăn rồi dắt nhau đi vòng trong châu thành.

Djiring đả cao hơn mặt biển trên một ngàn thước, bởi vậy khí trời mát lạnh, khác hẳn với không khí dưới đất bằng. Mà sự lạnh ở đây thì lạnh khô khan, lại nhờ có cây thông phưởng phất mùi thơm tho, nên làm cho con người khỏe khoắn lắm.

Cô Mỷ với cô Lý vui vẻ, nói nói cười cười, nhưng mà nói có ngắn, cười có hạn, chớ không dám tỏ lời nghịch lý hay là trổ giọng lẳng mạn.

Xe đi nữa, đi tới khúc nào có cảnh xinh đẹp thì ngừng lại mà thưởng thức. Tại đi từ chặng, vả đi và chơi, nên 2 giờ chiều xe mới lên tới Đàlạt.

Nhà của Trường mướn là một cái nhà trệt, ở phía nhà máy đèn, có nhà bếp, có phòng tắm, có chỗ để xe hơi rộng rải. Nhà chia làm 4 phòng, một phòng để làm chỗ rước khách và ăn cơm, còn ba phòng kia thì đều có để giường làm phòng ngủ.

Trường nhượng cho Phúc ở cái phòng phía trước, ngang với phòng ăn ; còn hai cái phòng phía sau thì vợ chồng Trường ở một cái, cô Lý ở một cái. Trong nhà có sẵn một người bếp lãnh nấu ăn và một người bồi lo phục sự.

Đồ của ai dọn vào phòng nấy xong xuôi rồi, tài trời đả chiều, nên có hơi lạnh. Ai nấy đều rữa mặt chải đầu rồi thay đồ ấm mà mặc. Chừng vợ chồng Trường với cô Lý thay đồ rồi đi ra phòng khách thì không thấy Phúc. Trường kêu bồi mà hỏi thì nó nói : « Ông ở phòng ngoài đi chơi rồi. Ông có dặn con nếu ông ở phòng trong có hỗi thì thưa rằng ông cần phải đi bộ một vòng, đến 6 giờ tối ông sẻ về. »

Trường rún vai lắc đầu, biểu sốp phơ ở nhà nghỉ. Trường đích thân đem xe ra rồi cầm bánh chở hai cô đi một vòng, cố ý muốn kiếm Phúc. Đi hết phía dưới chợ rồi đi lên phía nhà thờ, đi đến tối mà cũng không gặp Phúc. Chừng trở về nhà, thấy Phúc đương đi bách bộ trước sàn, thì Trường hỏi :

— Toa đi đâu mà mõa kiếm cùng hết không gặp toa ?

— Mỏa đi xem hoa chơi. Mỏa đi phía sỡ thuốc. Có một cái nhà trồng hoa xem đẹp quá.

— Sao không chờ mỏa đi với ?

— Mõa muốn đi bộ chơi cho thong-thã.

Cô Mỹ muốn dọ thữ coi Phúc lên Đalạt, thấy cảnh lạ, có đổi ý hay không, nên hỏi Phúc :

— Lên trên nầy anh thấy hoa đẹp anh vui hay không, anh Phúc ?

— Thấy cái đẹp tự nhiên khoái mắt, chớ không phãi vui.

— Hễ khoái mắt thì vui lòng chớ sao.

— Không chắc. Có khi khoái mắt mà không vui lòng. Ví như mình có một sự buồn rầu, hoặc người yêu của mình chết, hoặc mình thất bại về một việc gì đó, mà mình đi nghe hát hay là đi xem hoa. Nghe hát thì êm tai, xem hoa thì khỏe mắt, lúc ấy bất quá mình tạm quên sự buồn rầu một chút, chớ có thế nào mà vui lòng được.

— Vậy chớ người buồn rầu phải làm sao mới hết buồn rầu được ?

— Tôi tưởng sự buồn nhỏ thì có lẻ khuây lảng, chớ sự buồn lớn thì không thế giãi được.

Cô Mỹ nghe nói như vậy thì liếc mắt ngó chồng rồi trề môi.

Trường mời hết lên xe đi lại nhà hàng mà dùng bửa cơm tối, để sáng mai sẻ khỏi sự đi chợ nấu ăn ở nhà.

Cô Lý nhờ Trường mà được biết tâm-sự cũa Phúc. Nay nghe Phúc đàm luận, thấy rỏ vit thương-tâm của Phúc nặng lắm thì cô cãm xúc hết sức. Cô thầm nguyện sẻ tận tâm giúp Trường làm cho Phúc vui đặng quên tâm-sự. Mà giúp cách nào ? Phải làm sao ? Ấy là những câu cô Lý tự hỏi trong trí cô hoài, trong lúc ngồi ăn cơm tối. Cô tưởng không nên để Phúc đi chơi một mình, bởi vì đi một mình tự nhiên buồn, rồi trí phãi suy nghĩ. Nội bọn phải đi chơi với Phúc luôn luôn, phải đắt Phúc đi xem những cãnh hữu tình, những cãnh nên thơ, đặng cho Phúc cãm, phãi đàm luận với Phúc đặng bất-bẻ mấy cái lý-thuyết chán đời của Phúc. Trong khoãng 15 ngày có lẽ làm cho Phúc dần không hết buồn, song cũng giảm được nhiều ít.

Cô Lý tính như vậy nên hỏi cô Mỷ :

— Chị có đem quần Tây theo hay không ?

— Không. Tôi không có quần Tây. Chị hỏi chi vậy ?

(Còn nữa)

Imprimerie THẠNH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

Kiểm duyệt: 20004 — L'Administrateur Gérant : HỒ VĂN KỶ-TRÂN

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE
R.F.